

TẬP ĐOÀN CN THAN-KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

Số - **996** /BC-TVD-TKKTTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vàng Danh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Kính gửi :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 6 Năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		699.879.071.317	644.466.204.256
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.972.498.014	8.615.266.518
1. Tiền	111	V.1	8.972.498.014	8.615.266.518
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.593.929.795	321.780.473.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	161.173.626.754	268.685.553.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.939.691.321	31.602.835.847
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		890.740.268	16.247.764.919
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	8.916.811.599	9.364.166.062
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4a	-5.326.940.147	-4.119.846.448
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	499.630.235.113	308.198.163.428
1. Hàng tồn kho	141		499.630.235.113	308.198.163.428
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.682.408.395	5.872.300.852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	8.439.470.295	3.742.922.552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b	242.938.100	2.129.378.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.598.116.832.269	2.562.448.346.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.760.417.591	38.644.469.964
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		15.643.936.850	15.645.751.900
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	26.116.480.741	22.998.718.064
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.311.125.552.875	1.427.255.013.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.311.125.552.875	1.427.255.013.096
- Nguyên giá	222		4.165.659.394.215	4.067.953.786.262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.854.533.841.340	-2.640.698.773.166
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.061.959.443	-1.061.959.443

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8b	732.489.787.675	691.995.788.828
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		732.489.787.675	691.995.788.828
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		512.741.074.128	404.553.074.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	512.471.982.102	404.283.982.595
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		269.092.026	269.092.026
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.297.995.903.586	3.206.914.550.765
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.825.682.973.327	2.715.042.843.932
I. Nợ ngắn hạn	310		1.143.872.668.780	1.116.659.760.038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	217.202.371.076	323.816.576.913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	49.123.297.431	83.161.159.782
4. Phải trả người lao động	314		104.905.335.756	146.043.679.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	9.267.730.211	134.491.771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.563.604.303	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	46.002.436.940	44.332.631.639
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15b	700.900.157.300	511.507.958.217
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.907.735.763	7.663.261.727
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.681.810.304.547	1.598.383.083.894
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.681.810.304.547	1.598.383.083.894
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		472.312.930.259	491.871.706.833
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25a	456.104.187.245	479.896.291.937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-393.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	421.481.079	421.481.079
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.095.347.984	29.887.452.676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			29.887.452.676
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.095.347.984	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.208.743.014	11.975.414.896
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		16.208.743.014	11.975.414.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.297.995.903.586	3.206.914.550.765

Người lập biểu

Nhock

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

L. Thảo

Trần Thị Thu Thảo

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2017

Giám đốc



Phan Xuân Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 Tháng Năm 2017

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	1.374.160.354.174	2.771.164.412.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.374.160.354.174	2.771.164.412.908
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.184.685.978.552	2.367.407.058.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		189.474.375.622	403.757.354.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	442.314.392	819.643.093
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	77.074.849.917	116.368.254.909
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		77.074.849.917	116.368.254.909
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	2.305.095.121	4.070.433.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	101.418.994.910	227.711.011.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9.117.750.066	56.427.297.375
11. Thu nhập khác	31	VII.6	94.650.413	1.163.871.165
12. Chi phí khác	32	VII.7	935.368.355	19.065.225.381
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-840.717.942	-17.901.354.216
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8.277.032.124	38.525.943.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.181.684.140	8.907.582.509
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-269.092.026	-269.092.026
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.364.440.010	29.887.452.676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			695
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			695

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2017

Giám đốc



Phan Xuân Thủy

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý II Năm 2017*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2017)	Năm trước (2016)	Năm nay (2017)	Năm trước (2016)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	736.239.248.955	569.898.283.259	1.374.160.354.174	1.107.014.070.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		736.239.248.955	569.898.283.259	1.374.160.354.174	1.107.014.070.049
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	628.270.798.836	493.397.801.214	1.184.685.978.552	935.803.658.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		107.968.450.119	76.500.482.045	189.474.375.622	171.210.411.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	224.042.984	199.843.901	442.314.392	423.511.408
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	42.122.657.202	25.661.094.932	77.074.849.917	47.740.756.254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.122.657.202	25.661.094.932	77.074.849.917	47.740.756.254
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	1.342.262.990	1.148.941.306	2.305.095.121	2.201.813.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	58.403.027.687	52.277.417.267	101.418.994.910	102.694.893.798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+26))	30		6.324.545.224	(2.387.127.559)	9.117.750.066	18.996.459.749
11. Thu nhập khác	31	VII.6	50.542.513	473.532	94.650.413	149.206.132
12. Chi phí khác	32	VII.7	928.780.945	797.796.978	935.368.355	18.643.865.977
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(878.238.432)	(797.323.446)	(840.717.942)	(18.494.659.845)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.446.306.792	(3.184.451.005)	8.277.032.124	501.799.904
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.601.358.292	(408.565.052)	2.181.684.140	444.584.738
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(269.092.026)	-	(269.092.026)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.114.040.526	(2.775.885.953)	6.364.440.010	57.215.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Giám đốc



Phan Xuân Thủy

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.277.032.124	501.799.904
2. Điều chỉnh cho các khoản			341.857.971.485	205.639.565.623
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		264.018.342.261	158.646.396.088
- Các khoản dự phòng	03		1.207.093.699	(44.084.675)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(442.314.392)	(703.502.044)
- Chi phí lãi vay	06		77.074.849.917	47.740.756.254
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		350.135.003.609	206.141.365.527
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		134.863.502.337	73.912.061.674
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(191.432.071.685)	(231.895.352.715)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(177.138.131.475)	(129.019.399.849)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(112.884.547.250)	(142.360.320.346)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(77.074.849.917)	(47.338.419.624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.474.857.390)	(5.105.305.683)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		19.500.000	13.890.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.019.419.440)	(16.552.758.476)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(88.005.871.211)	(292.204.239.493)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(171.504.646.096)	(251.347.029.840)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	279.990.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		442.314.392	423.511.408
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(171.062.331.704)	(250.643.527.796)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		985.813.346.212	888.794.079.801
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(712.993.926.476)	(417.988.465.461)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.393.985.325)	(9.669.364.350)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		259.425.434.411	461.136.249.990
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		357.231.496	(81.711.517.297)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.615.266.518	86.226.290.088
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.972.498.014	4.514.772.791

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo



Giám đốc

Phan Xuân Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II năm 2017**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty cổ phần
Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng
*Trong đó: - Vốn cổ phần nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng
- Vốn cổ phần của các Cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng*
2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp. DN hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở KH & Đầu tư tỉnh Quảng ninh đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 9 năm 2016
3. Ngành nghề kinh doanh:
Khai thác và thu gom than cứng;
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
Khai thác và thu gom than bùn;...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CDKT, ngày 20/12/2006
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :
Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ

3. **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh trong kỳ**
4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển
Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.
5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : không phát sinh trong kỳ**
6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.
Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.
Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.
7. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
Riêng đối với thành phẩm than và bán thành phẩm là than được xác định và thực hiện theo QĐ 2917 ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ
8. **Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**
Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình
TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí chữa sửa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.
Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá
Mức trích khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC
Thời gian khấu hao của 1 TS được tính phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC
9. **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh**
10. **Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**
 - a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của khoản chi phí trích trước
Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.
Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới 1 năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn 1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phân loại nợ phải theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản CP thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào CPSX để phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành CP.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

+ Khi có QĐ của nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

+ Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng : không phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu: không phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho

Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...

Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền	30/06/2017			Đầu năm		
- Tiền mặt :	1.374.847.983			2.585.298.112		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	7.597.650.031			6.029.968.406		
- Tiền đang chuyển :	0			0		
Cộng :	8.972.498.014			8.615.266.518		
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	30/06/2017			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:						
+ Số lượng						
+ Giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2017			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-			-
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng	-		-			-
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2017			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3. Phải thu khách hàng: chi tiết theo biểu 03-TM-TKV

4. Phải thu khác: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a. Tiền

b. Hàng tồn kho

c. TSCĐ

d. Tài sản khác

Cộng :

30/06/2017		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
0	0	0	0

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

6 tháng năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	161.152.721.889	268.671.708.808
I	Công ty mẹ		
		
		
II	Các Đơn vị khác	161.152.721.889	268.671.708.808
	<i>Công ty Than Uông Bí TKV</i>	<i>86.663.787</i>	
	<i>Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin</i>	<i>161.042.672.133</i>	<i>268.662.614.272</i>
	<i>Công ty Chế biến Than Quảng Ninh TKV</i>	<i>23.385.969</i>	<i>9.094.536</i>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Người duyệt biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

6 tháng năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	20.904.865	13.844.270
I	Công ty liên doanh, liên kết		
		
II	Các Đơn vị khác	20.904.865	13.844.270
	Các hộ gia đình Vàng Danh	4.902.008	3.432.262
	Viễn Thông Quảng Ninh-Trung tâm Viễn thông 2	820.976	3.268.445
	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền bắc	7.542.955	7.143.563
	Công ty TNHH Tiên Lâm	1.038.926	
	Công ty CP xi măng và xây dựng QN		
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN QN	6.600.000	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

PHẢI THU KHÁC
Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	8.916.811.599	26.116.480.741	9.364.166.062	22.998.718.064
I	Trong TKV	8.683.101.617	10.000.000	9.364.166.062	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	591.009.063	10.000.000	1.228.666.370	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật	8.015.036.454		8.057.117.492	
8	Phải thu khác	77.056.100		78.382.200	
II	Ngoài TKV	233.709.982	26.106.480.741	0	22.998.718.064
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		24.381.989.542		21.645.166.524
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	233.709.982	1.724.491.199		1.353.551.540

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Người duyệt biểu

P. TK - KT - TC



Trần Thị Thu Thảo

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
 Tại thời điểm 30/6/2017

Đvt: đồng

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	8.015.036.454		5.326.940.147	8.057.117.492		4.119.846.448
	Từ 6 tháng :- dưới 1 năm	1.411.736.843		423.521.053	1.465.165.445		
1	Bùi Văn Thành - K10 - BTQĐ 1063 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HN),	44.405.738		13.321.721	44.405.738		
2	Chu Văn Chất - K13 - BTQĐ 1115 - 12/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HC)	26.109.350		7.832.805	26.109.350		
3	Đặng Duy Khánh - KT6 - BTQĐ 1064 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K36 HC)	37.347.081		11.204.124	37.347.081		
4	Đặng Hữu Hà - KT11 - BTQĐ 1361 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL	7.243.000		2.172.900	7.243.000		
5	Đình Văn Thành- K1 - BT chi phí đào tạo (K2HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1550 -	22.195.255		6.658.577	22.195.255		
6	Đỗ Hải Linh - K2 - Đơn phương CD HĐ trái PL - QĐ 1546-30/8/2016	6.710.000		2.013.000	6.710.000		
7	Đỗ Ngọc Thái - CĐL - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1553 - 30/8/2016	52.995.504		15.898.651	52.995.504		
8	Đoàn Văn Duy - K2 - BTQĐ 1365 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K34 HNghị)	37.652.310		11.295.693	37.652.310		
9	Dương Thế Minh - KT7 - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1556 - 30/8/2016	42.030.892		12.609.268	42.030.892		
10	Hoàng Văn Hồng - KT9 - BT do đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1547 - 30/8/2016	6.884.962		2.065.489	6.884.962		
11	Lê Đức Quyền - VTG1 - BT chi phí đào tạo (K2 HC), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1554 - 30/8/2016	27.766.078		8.329.823	27.766.078		
12	Lê Minh Thiệp - Đ1 - BTQĐ 1371 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-A1 Hnghị)	25.171.255		7.551.377	25.171.255		
13	Lê Văn Anh - KT10 - BTQĐ 1058 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K1 HC)	33.149.231		9.944.769	33.149.231		
14	Lê Văn Hải - K4 - BTQĐ 1375 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (TCKT-HTC25)	38.584.342		11.575.303	38.584.342		
15	Lưu Văn Linh - KT2 - BTQĐ 1068 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL	6.297.115		1.889.135	6.297.115		
16	Mai Văn Đông - K2 - BTQĐ 1373 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K36 HNghị)	41.978.521		12.593.556	41.978.521		
17	Mai Văn Tiếp - KT3 - BTQĐ 1369 - 9/8/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HN)	42.500.162		12.750.049	42.500.162		
18	Ngô Đức Tú - KT15 - BTQĐ 1367 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K36 HC)	36.439.419		10.931.826	36.439.419		
19	Nguyễn Đình Lộc - K7 - BTQĐ 1065 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K38 HC)	39.694.525		11.908.358	39.694.525		
20	Nguyễn Đức Thắng - CĐL - BTQĐ 1054 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HN),	51.975.312		15.592.594	51.975.312		
21	Nguyễn Gia Huy - VTG2 - BTQĐ 1055 - 4/7/2016 - BT chi phí đào tạo K31 HN, ĐP CD HĐ	39.303.977		11.791.193	39.303.977		

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
22	Nguyễn Khắc Huy - K12 - BTQĐ 1067 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL	8.712.577		2.613.773	8.712.577		
23	Nguyễn Mạnh Hùng - KT4 - BTQĐ 1117 - 12/7/2016 - BT CP đào tạo (K32 HN)	38.641.400		11.592.420	38.641.400		
24	Nguyễn Thành Nhân - KT2 - BTQĐ 748 - 14/5/2016 - BT CP đào tạo (K38 HC)				24.865.910		
25	Trịnh Văn Kiên - KT2 - BTQĐ 97 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K34-HN)				14.692.577		
26	Nguyễn Xuân Tuấn - KT14 - BTQĐ 1362 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL				7.331.500		
27	Lê Văn Chung - K2 - BTQĐ 1363 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL				6.538.615		
28	Nguyễn Phi Hoàng - VTL - BT chi phí đào tạo (K33HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1551 - 30/8/2016	50.318.250		15.095.475	50.318.250		
29	Nguyễn Quang Trung - KT7 - BT chi phí đào tạo, đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1557 - 30/8/2016	24.441.833		7.332.550	24.441.833		
30	Nguyễn Thành Đạt - K1 - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1552 - 30/8/2016	43.921.905		13.176.572	43.921.905		
31	Nguyễn Trọng Xuân- K3 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCPĐT - QĐ 1352-31/8/2012	39.184.746		11.755.424	39.184.746		
32	Nguyễn Văn Đạt - K13 - BTQĐ 1374 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-SH3 HCấm)	32.365.346		9.709.604	32.365.346		
33	Nguyễn Văn Đức - K6 - BT chi phí đào tạo (K32 HN) đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1548 - 30/8/2016	45.656.400		13.696.920	45.656.400		
34	Nguyễn Văn Lộc - K6 - BTQĐ 1370 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-SH3 HCấm)	32.834.615		9.850.385	32.834.615		
35	Nguyễn Văn Mỹ - K9 - BTQĐ 1368 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K33 HNghi)	36.664.065		10.999.220	36.664.065		
36	Nguyễn Văn Quân - K11 - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1549 - 30/8/2016	44.234.752		13.270.426	44.234.752		
37	Nguyễn Văn Tiến - GCVL - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL, BT CP đào tạo K33 HN- QĐ 1062-4/7/2016	47.524.785		14.257.436	47.524.785		
38	Nguyễn Văn Tinh - K1 - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL, BT CP đào tạo K33 HN- QĐ 1061- 4/7/2016	37.197.138		11.159.141	37.197.138		
39	Nguyễn Xuân Tuấn - KT14 - BTQĐ 1362 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL	7.331.500		2.199.450	7.331.500		
40	Phạm Thanh Tuyền - KT2 - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1555 - 30/8/2016	54.402.364		16.320.709	54.402.364		
41	Phạm Văn Nghiệp - VTL - BTQĐ 1069 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL	7.195.462		2.158.639	7.195.462		
42	Trần Đức Huy - K2 - BTQĐ 1364 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL	7.161.000		2.148.300	7.161.000		
43	Trần Văn Đoàn - K11 - BTQĐ 1066 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL	7.745.869		2.323.761	7.745.869		
44	Trịnh Xuân Mạnh - K2 - BTQĐ 1057 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K1 HC)	33.299.173		9.989.752	33.299.173		
45	Vũ Đình Ninh - Đ1 - BT QĐ 1059 - 4/7/2016 đơn phương CDHĐ trái PL, BT CP đào tạo K32 HN	34.999.735		10.499.921	34.999.735		
46	Vũ Văn Mạnh - KT12 - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL, BT CP đào tạo K33 HN- QĐ 1060- 4/7/2016	37.197.138		11.159.141	37.197.138		
47	Vũ Văn Thái - K3 - BTQĐ 1366 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K35 HNghi)	41.718.046		12.515.414	41.718.046		
48	Vy Văn Hiến - K2 - BTQĐ 1372 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-SH3 H.Cấm)	32.554.715		9.766.415	32.554.715		

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	Từ 1 năm :- dưới 2 năm	2.344.258.213		1.172.129.107	2.322.497.621		843.088.878
49	Trần Trung Hiếu - KT5 - BTQĐ 1621 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ	7.636.000		3.818.000	7.636.000		3.818.000
50	Bùi Hữu Hiếu - K6 - BTQĐ 2210 - 9/12/2015 - Đơn phương CD HĐ trái PL				8.629.030		4.623.000
51	Đỗ Thế Tiến - KT6 - Đơn phương CD HĐ trái PL - QĐ2089 - 14/11/2015	8.890.385		4.445.193	8.890.385		4.445.193
52	Nguyễn Văn Quyết - CBT- Đơn phương CD HĐ trái PL - QĐ2091-14/11/2015				7.432.173		3.716.087
53	Bùi Văn Thành - VTG1 - BTQĐ 1622 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ	6.624.000		3.312.000	6.624.000		3.312.000
54	Bùi Hữu Sáng - K6 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL - QĐ 1150-11/7/2015	8.712.577		4.356.289	8.712.577		4.356.289
55	Nguyễn Việt Xuân - K6 - BT CD HĐ + CP đào tạo (K31 CĐ Hữu Nghị) QĐ 1146-11/7/2015	31.957.385		15.978.693	31.957.385		15.978.693
56	Tô Văn Hậu- K8 - BT CD HĐ + CP đào tạo (K34 CĐ Hồng Cẩm) QĐ 1145-11/7/2015	31.779.577		15.889.789	31.779.577		15.889.789
57	Nguyễn Văn Châu - Đ1 - BTQĐ 1623 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ	7.647.058		3.823.529	7.647.058		3.823.529
58	Phạm Đức Chính - Đ1- Đ. phương CD HĐ trái PL, BTCP đào tạo (CT K31 CĐ Hữu Nghị) QĐ2090-14/11/2015	39.950.131		19.975.066	39.950.131		19.975.066
59	Nguyễn Thành Dũng - K1-BTQĐ 2214- 9/12/2015-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HC)	33.756.408		16.878.204	33.756.408		16.878.204
60	Tô Văn Hậu - K9 - BT CD HĐ + CP đào tạo (K32 CĐ Hữu Nghị) QĐ 1147-11/7/2015	34.146.165		17.073.083	34.146.165		17.073.083
61	Đỗ Đức Thanh - K6 - BT QĐ 2213-9/12/2015 Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K 33 HN)	37.528.508		18.764.254	37.528.508		18.764.254
62	Đoàn Thành Phố -K6-BTQĐ 2212-9/12/2015-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K33 HN)	37.528.508		18.764.254	37.528.508		18.764.254
63	Hoàng Thế Vương -K6-BTQĐ 2211-9/12/2015-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K33 HN)	37.528.508		18.764.254	37.528.508		18.764.254
64	Phạm Văn Tú - K9 - BTQĐ 1627 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K36-CĐ Hồng Cẩm)	39.218.042		19.609.021	39.218.042		19.609.021
65	Trần Văn Nhu - K6 - BTQĐ 1626 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K36-CĐ Hồng Cẩm)	37.796.908		18.898.454	37.796.908		18.898.454
66	Nguyễn Khắc Đại - K11 - BT CD HĐ + CP đào tạo (K32 CĐ Hữu Nghị) QĐ 1148-11/7/2015	37.497.023		18.748.512	37.497.023		18.748.512
67	Đỗ Tùng Lâm - KT12 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL - QĐ 1151-11/7/2015	6.369.231		3.184.616	6.369.231		3.184.616
68	Bùi Kim Thép- KT12 - BTQĐ 2208 - 9/12/2015 - Đơn phương CD HĐ trái PL	7.647.058		3.823.529	7.647.058		3.823.529
69	Bùi Đức Hiệp-KT8-BTQĐ 2215-9/12/2015-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K34 CĐ HN)	38.590.850		19.295.425	38.590.850		19.295.425
70	Quách Đình Định - K6 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL - QĐ 1152-11/7/2015	7.497.115		3.748.558	7.497.115		3.748.558
71	Hoàng Đình Tùng - K7 - BTCP đào tạo (K37 - CĐ Hồng Cẩm) -QĐ 1870-15/10/2015	31.858.150		15.929.075	31.858.150		15.929.075
72	Lý Văn Đạt - K7 - BT CD HĐ + CP đào tạo (K37 CĐ Hồng Cẩm) QĐ 1149-11/7/2015	39.205.323		19.602.662	39.205.323		19.602.662
73	Lộc Văn Luận - K7 - BTQĐ 1625 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ Hữu Nghị)	41.390.523		20.695.262	41.390.523		20.695.262
74	Lê Mạnh Hùng - CĐL - BTQĐ 1529 - 28/8/2015 - Đơn phương CD HĐ (Hạn TT 9/8/2015)	6.883.192		3.441.596	6.883.192		3.441.596

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
75	Nguyễn Văn Ước -KT5- Đ. phương CD HỒ LĐ trái PL, BTCP đào tạo (C14-K34 CĐ Hữu Nghị) QĐ2088-14/11/2015	56.613.515		28.306.758	56.613.515		28.306.758
76	Thìn Văn Cảnh - KT3 - BT do đơn phương CDHỒ LĐ - QĐ 1154-11/7/2015	8.890.385		4.445.193	8.890.385		4.445.193
77	Thìn Văn Báo - KT5 - BT do đơn phương CDHỒ LĐ - QĐ 1153-11/7/2015	8.890.385		4.445.193	8.890.385		4.445.193
78	Hà Văn Ngọc - K3 - BTQĐ 2207 - 9/12/2015 - Đơn phương CD HĐ trái PL	6.496.615		3.248.308	6.496.615		3.248.308
79	Bùi Minh Toàn - KT10 - BTQĐ 1624 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ	9.068.192		4.534.096	9.068.192		4.534.096
80	Mai Quốc Hoàn - Lộ thiên - BTQĐ 2209 - 9/12/2015 - Đơn phương CD HĐ trái PL	6.496.615		3.248.308	6.496.615		3.248.308
81	Nguyễn Văn Thái - KT6 - BTQĐ 345 - 19/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL	7.099.192		3.549.596	7.099.192		2.129.758
82	Nhữ Văn Kiêm - Đ1 - Đơn phương CDHĐ - QĐ 220 - 2/3/2016	9.246.000		4.623.000	9.246.000		2.773.800
83	Nguyễn Tuấn Anh - K4 - BTQĐ 722 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL	10.971.000		5.485.500	10.971.000		3.291.300
84	Phạm Duy Chuẩn - Ô tô - BTQĐ 723 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL	7.452.000		3.726.000	7.452.000		2.235.600
85	Lương Quý Hiệp - KT2 - BTQĐ 214 - 2/3/2016 - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL	6.496.615		3.248.308	6.496.615		1.948.985
86	Đoàn Văn Năm - K2 - BTQĐ 40 - 15/1/2016 - BT chi phí đào tạo (K31 HN)	23.067.000		11.533.500	23.067.000		6.920.100
87	Nguyễn Văn Long - KT3 - BTQĐ 721 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL	7.114.718		3.557.359	7.114.718		2.134.415
88	Nguyễn Văn Thế - KT2 - BTQĐ 719 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL	9.011.517		4.505.759	9.011.517		2.703.455
89	Trương Văn Ích -KT14-BTQĐ 713-14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (H32-HN)	33.456.523		16.728.262	33.456.523		10.036.957
90	Nguyễn Văn Thao - K9 - BTQĐ 716-14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (H35-HC)	32.434.150		16.217.075	32.434.150		9.730.245
91	Vũ Đình Nguyễn - K4 - BTQĐ 497 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (HTC10 - K35 - HC), ĐP CD HĐ trái PL	33.306.581		16.653.291	33.306.581		9.991.974
92	Hoàng Hải Hưng - KT12 - BTQĐ 491 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (A23 - K32 HN), ĐP CD HĐ trái PL	33.696.338		16.848.169	33.696.338		10.108.901
93	Đình Văn Tinh - KT12 - BTQĐ 496 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (A23 - K32 HN), ĐP CD HĐ trái PL	33.696.338		16.848.169	33.696.338		10.108.901
94	Hoàng Đại Thành - KT2 - BTQĐ 101 - 2/2/2016 - BT CP đào tạo (K32-HN)	38.341.400		19.170.700	38.341.400		11.502.420
95	Nguyễn Văn Đăng - KT1 - BTQĐ 100 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K36-HC)	37.946.850		18.973.425	37.946.850		11.384.055
96	Đoàn Ngọc Hội - K2 - BTQĐ 591 - 15/4/2016 - BT CP Đào tạo (HTC20-K36HC), ĐP CD HĐ trái PL	37.347.081		18.673.541	37.347.081		11.204.124
97	Nguyễn Văn Ninh - K2 - BTQĐ 48 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)	37.946.850		18.973.425	37.946.850		11.384.055
98	Nguyễn Văn Điện - K8 - BTQĐ 218 -2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTA11-K33)	37.678.450		18.839.225	37.678.450		11.303.535
99	Nguyễn Văn Tuyên - VTG1 - BTQĐ 98 - 2/2/2016 do ĐP CD HĐ				9.068.192		2.720.458
100	Nguyễn Văn Trường- K12 - BTQĐ 493 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (K33 HN), ĐP CD HĐ trái PL	37.197.138		18.598.569	37.197.138		11.159.141
101	Nguyễn Văn Anh -VTL-BTQĐ 714-14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (H33-HN)	50.104.865		25.052.433	50.104.865		15.031.460
102	Phạm Minh Tuấn - K7 - BTQĐ 494 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (K34 HN), ĐP CD HĐ trái PL	37.841.138		18.920.569	37.841.138		11.352.341

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
103	Trịnh Văn Kiên - KT2 - BTQĐ 97 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K34-HN)	38.590.850		19.295.425	38.590.850		11.577.255
104	Phạm Văn Điệp - KT9 - BTQĐ 46 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)	50.104.865		25.052.433	50.104.865		15.031.460
105	Phạm Văn Sang - K8 - BTQĐ 217- 2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTHTC20-K36)	37.746.850		18.873.425	37.746.850		11.324.055
106	Đỗ Hữu Trường-KT10-BTQĐ 215-2/3/2016-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTHTC 25-K37)	38.505.208		19.252.604	38.505.208		11.551.562
107	Bùi Văn Hạnh - Thông gió - BTQĐ 51 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ	6.496.615		3.248.308	6.496.615		1.948.985
108	Phạm Công Tuấn - K3 - BTQĐ 50 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)	9.246.000		4.623.000	9.246.000		2.773.800
109	Nguyễn Văn Ngọc - K2 - BTQĐ 52 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ	9.246.000		4.623.000	9.246.000		2.773.800
110	Bản Văn Mạnh - K9 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (TCKT A24-K34) QĐ 344 - 19/3/2016	41.690.408		20.845.204	41.690.408		12.507.122
111	Trần Văn Vi - KT14 - BTQĐ 718 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL	9.246.000		4.623.000	9.246.000		2.773.800
112	Đoàn Mạnh Phương - KT2 - BTQĐ 592 - 15/4/2016 - BT CP Đào tạo (K34 HN), ĐP CD HĐ trái PL	48.500.438		24.250.219	48.500.438		14.550.131
113	Tạ Hữu Thức -KT11-BTQĐ 715-14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K34-HN)	56.613.515		28.306.758	56.613.515		16.984.055
114	Bùi Văn Nam-KT10-BTQĐ 712-14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (HS3-K1-HC)	33.599.058		16.799.529	33.599.058		10.079.717
115	Nguyễn Văn Lưu - KT15 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (TCCĐ C14-K34) QĐ 348 - 19/3/2016	56.367.215		28.183.608	56.367.215		16.910.165
116	Vũ Công Định - KT15 - Đơn phương CD HĐ trái PL - QĐ 347 - 19/3/2016	8.356.962		4.178.481	8.356.962		2.507.089
117	Nguyễn Văn Mạnh - K3 - BTQĐ 47 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K36 H Cẩm)	37.796.908		18.898.454	37.796.908		11.339.072
118	Vũ Văn Vê - K9-BTQĐ 717 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35-HN)	45.049.600		22.524.800	45.049.600		13.514.880
119	Bùi Văn Thương - KT7 - BTQĐ 492- 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (A12 - K35 HN), ĐP CD HĐ trái PL	44.299.288		22.149.644	44.299.288		13.289.786
120	Vũ Quang Long - Đ1 - BTQĐ 99 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K35-HN)	44.836.290		22.418.145	44.836.290		13.450.887
121	Đình Văn Nam - KT12 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (HSC3-K2) QĐ 346 - 19/3/2016	28.524.040		14.262.020	28.524.040		8.557.212
122	Đậu Thế Quốc - K1 - BTQĐ 219 - 2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTA14-K35)	44.705.623		22.352.812	44.705.623		13.411.687
123	Phạm Văn Nhật - K13 - BTQĐ 593 - 15/4/2016 - BT CP Đào tạo (HSC3 - K2 - HC), ĐP CD HĐ trái PL	24.771.328		12.385.664	24.771.328		7.431.398
124	Bùi Văn Hiếu - K11 - BTQĐ 49 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)	39.994.410		19.997.205	39.994.410		11.998.323
125	Bùi Văn Thái - KT8 -BTQĐ 216- 2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTA1-K2-HN)	22.959.698		11.479.849	22.959.698		6.887.909
126	Bùi Đình Hà - K1 - BTQĐ 884 - 3/6/2016 - Đơn phương CD HĐ trái Pháp luật	10.971.000		5.485.500	10.971.000		3.291.300
127	Lý Văn Hiếu - K1 - BTQĐ 885 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A23-K32HN)	34.446.050		17.223.025	34.446.050		10.333.815
128	Nguyễn Khắc Du- K6 - BTQĐ 886 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A11-K33HN)	37.678.450		18.839.225	37.678.450		11.303.535

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
129	Phạm Văn Mạnh - Đ1 - BTQĐ 883 - 3/6/2016 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP đào tạo (TCCD-K33HN)	49.808.250		24.904.125	49.808.250		14.942.475
130	Thịnh Đức Vương - KT6 - BTQĐ 888 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A23-K32HN)	34.296.108		17.148.054	34.296.108		10.288.832
131	Nguyễn Văn Hình - KT13 - BTQĐ 889 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (SH3-K1 HC)	32.669.500		16.334.750	32.669.500		9.800.850
132	Trần Mạnh Cường - K11 - BTQĐ 887 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A11-K35HN)	44.705.623		22.352.812	44.705.623		13.411.687
133	Nguyễn Thành Nhân - KT2 - BTQĐ 748 - 14/5/2016 - BT CP đào tạo (K38 HC)	32.197.410		16.098.705			
134	Trịnh Văn Kiên - KT2 - BTQĐ 97 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K34-HN)	14.692.577		7.346.289			
	Từ 2 năm-:- dưới 3 năm	1.759.171.370		1.231.419.959	1.768.967.428		1.057.654.413
135	Phạm Tuấn Anh - Điện - BTQĐ 1192 - 7/8/14 Đơn phương CD HĐ (Hạn TT 10/8/14)	6.994.208		4.895.946	6.994.208		4.895.946
136	Trần Văn Báu -K1- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K33 CĐ Nghề) - QĐ 1840 - 4/11/2014	34.317.050		24.021.935	34.317.050		24.021.935
137	Phạm Ngọc Trí - K1-BTQĐ 2097 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ, BTCP đào tạo (K33 - CĐ HNghệ)	37.791.950		26.454.365	37.791.950		26.454.365
138	Nguyễn Thanh Hải - K11 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K33-CĐ Hữu Nghì) - QĐ 1118 - 30/7/2014	37.745.308		26.421.716	37.745.308		26.421.716
139	Hoàng Văn Phúc - K2 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K32-CĐ Hữu Nghì) - QĐ 1120 - 30/7/2014	34.227.308		23.959.116	34.227.308		23.959.116
140	Phạm Văn Tới - K10 - Tự ý nghỉ việc, BT CP đào tạo (K33-CĐ Hữu Nghì) - QĐ 978 - 5/7/2014	30.046.550		21.032.585	30.046.550		21.032.585
141	Nguyễn Phú Thành - K13 - Đơn phương CD HĐ - QĐ 1112 - 30/7/2014	7.771.200		5.439.840	7.771.200		5.439.840
142	Lương Duy Hùng- KT7-BTQĐ 2093 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ	8.743.885		6.120.720	8.743.885		6.120.720
143	Nguyễn Văn Giang - KT1 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ Hữu Nghì) - QĐ 1117 - 30/7/2014	38.573.650		27.001.555	38.573.650		27.001.555
144	Đàm Ngọc Tuấn-KT12-BTQĐ 1188-7/8/2014 -Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo(K33 CĐ HN) (hạn TT 10/8/2014)	50.076.065		35.053.246	50.076.065		35.053.246
145	Đoàn Đức Thuận - K3 - BTQĐ 2091 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ(K37 - CĐ HCẩm)	39.105.165		27.373.616	39.105.165		27.373.616
146	Phạm Văn Hùng- KT10-BTQĐ 2096 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ,	6.624.000		4.636.800	6.624.000		4.636.800
147	Nguyễn Tiến Ban - K3 - BTQĐ 2127 - 31/12/2014 - BTCP đào tạo (K35 CĐ Nghì)	38.948.300		27.263.810	38.948.300		27.263.810
148	Phan Công Định - VTG2 - Tự ý nghỉ việc, BT CP đào tạo (K32-CĐ Hữu Nghì) - QĐ 979 - 5/7/2014	38.634.200		27.043.940	38.634.200		27.043.940
149	Phạm Đắc Hào - K3- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K35 CĐ HCẩm) QĐ 1842 - 4/11/2014	33.863.350		23.704.345	33.863.350		23.704.345
150	Nguyễn Như Phước -KT7- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K31 CĐ Nghì) - QĐ 1844 - 4/11/2014	39.755.615		27.828.931	39.755.615		27.828.931
151	Trần Văn Hải - K3 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K35 CĐ HCẩm) QĐ 1843 - 4/11/2014	33.849.892		23.694.924	33.849.892		23.694.924
152	Nguyễn Khắc Hưng - K3- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K35 CĐ HCẩm) QĐ 1841 - 4/11/2014	33.760.150		23.632.105	33.760.150		23.632.105
153	Lưu Thái Sơn - VTG2 - BTQĐ 1912 - 15/11/2014 - BTCP đào tạo (K31 CĐ Nghì) hạn 22/11/2014	33.344.400		23.341.080	33.344.400		23.341.080

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
154	Trần Văn Dương-K7-BTQĐ 1191-7/8/14 Đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo(K34 HC) hạn10/8/14	32.040.692		22.428.484	32.040.692		22.428.484
155	Phạm Xuân Tiến - K10 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 1114 - 30/7/2014	32.093.192		22.465.234	32.093.192		22.465.234
156	Nguyễn Hồng Hoàng-VTG2-BTQĐ 1187-7/8/2014-Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo(K33 HN) (hạn TT 10/8/2014)	50.097.665		35.068.366	50.097.665		35.068.366
157	Nguyễn Văn Hiền - K2 - BTQĐ 2094 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ (K34 - CĐ HCẩm)	32.071.800		22.450.260	32.071.800		22.450.260
158	Phạm Văn Mỹ - K1 - BTQĐ 1190-7/8/2014 -Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo(K31 CĐ HN) (hạn TT 10/8/2014)	31.758.685		22.231.080	31.758.685		22.231.080
159	Hoàng Văn Tài - KT13 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K30-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 1116 - 30/7/2014	27.048.292		18.933.804	27.048.292		18.933.804
160	Khuất Văn Thao - KT11 - BT CP đào tạo (K33-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 1019 - 15/7/2014	17.110.333		11.977.233	17.110.333		11.977.233
161	Bùi Trọng Kiên - VTL - BTQĐ 1193- 7/8/2014-Đơn phương CD HĐ (hạn TT 10/8/2014)	6.588.000		4.611.600	6.588.000		4.611.600
162	Lê Đức Anh - KT6 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 1839 - 4/11/2014	9.361.008		6.552.706	9.361.008		6.552.706
163	Lê Ngọc Minh - K10 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K29-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 1115 - 30/7/2014	17.509.415		12.256.591	17.509.415		12.256.591
164	Vương Văn Quỳnh - KT14 - BTQĐ 2092 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ	8.242.292		5.769.604	8.242.292		5.769.604
165	Lê Văn Mạnh- K7-BTQĐ 2095 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ	9.026.192		6.318.334	9.026.192		6.318.334
166	Nguyễn Bá Anh - K6 - BTQĐ 1189 - 7/8/2014 -Đơn phương CD HĐ (hạn TT 10/8/2014)	8.733.685		6.113.580	8.733.685		6.113.580
167	Trương Văn Thiêt-VTL-Đơn phương CD HĐ- QĐ 652 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)	6.616.800		4.631.760	6.616.800		3.308.400
168	Nguyễn Thị Tinh - Phục vụ - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ (QĐ 448 - 31/3/2015)	6.496.219		4.547.353	6.496.219		3.248.110
169	Nguyễn Minh Hải - K11 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 946 - 8/6/2015	7.235.273		5.064.691	7.235.273		3.617.637
170	Chu Quang Khắc - K8 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ (QĐ 445 - 31/3/2015)	7.347.173		5.143.021	7.347.173		3.673.587
171	Nguyễn Thành Công - Vận tải lò - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 944 - 8/6/2015	7.489.154		5.242.408	7.489.154		3.744.577
172	Bùi Quang Cường - BTQĐ 1467 - 15/8/2013 và - QĐ 947 - 8/6/2015 - Đơn phương CD HĐLĐ	7.647.058		5.352.941	7.647.058		3.823.529
173	Nguyễn Quang Quỳnh - K8 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 644 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)	7.595.458		5.316.821	7.595.458		3.797.729
174	Phạm Hữu Sơn - KT11- BTQĐ 83-28/1/2015 - đơn phương CD HĐ (hạn 29-1-2015)	8.032.154		5.622.508	8.032.154		4.016.077
175	Vũ Xuân Tới - K3 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ (QĐ 440 - 31/3/2015)	8.503.269		5.952.288	8.503.269		4.251.635
176	Tô Văn Quyết - Đ1 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 945 - 8/6/2015	8.712.577		6.098.804	8.712.577		4.356.289
177	Đỗ Văn Duy - K4 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ (QĐ 447 - 31/3/2015)	8.414.997		5.890.498	8.414.997		4.207.499
178	Trần Văn Hùng - K7 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 642 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)	8.837.292		6.186.104	8.837.292		4.418.646
179	Nguyễn Đức Tinh - K1 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 636 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)	9.068.192		6.347.734	9.068.192		4.534.096
180	Đỗ Văn Nhất - KT2 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 942 - 8/6/2015	9.068.192		6.347.734	9.068.192		4.534.096
181	Nguyễn Văn Tâm - Vận tải lò - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 943 - 8/6/2015	8.921.300		6.244.910	8.921.300		4.460.650

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
182	Lương Hùng Biên - KT2 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 649 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)	9.172.500		6.420.750	9.172.500		4.586.250
183	Lê Văn Kỳ - Đ1 - BTQĐ 85-28/1/2015 - đơn phương CD HĐ (hạn 29-1-2015)	9.246.000		6.472.200	9.246.000		4.623.000
184	Lưu Việt An - K2 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 640 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)				9.796.058		4.898.029
185	Bùi Văn Long - K12 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 651 - 27/4/2015	10.920.600		7.644.420	10.920.600		5.460.300
186	Đình Mạnh Tuấn - K13 - Bồi thường CP đào tạo (K32 CĐ Hồng Cẩm) - QĐ1030 - 18/6/2015	24.119.040		16.883.328	24.119.040		12.059.520
187	Nguyễn Việt Tiến - K5 - BTCP đào tạo (CĐ Hữu Nghị K33) QĐ 784-15/5/2015 (Hạn 24/5/2015)	30.063.850		21.044.695	30.063.850		15.031.925
188	Đào Văn Giang- K13 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BT CP đào tạo (K31-CĐ Hnghì) (QĐ 443 - 31/3/2015)	31.298.069		21.908.648	31.298.069		15.649.035
189	Mai Hải Sâm-K2-ĐP CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ HồngCẩm) QĐ639-27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	31.641.792		22.149.254	31.641.792		15.820.896
190	Nguyễn Thanh Hải - KT12- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K31 CĐ Hữu Nghị)-QĐ 948-8/6/2015	32.126.528		22.488.570	32.126.528		16.063.264
191	Nguyễn Văn Tuấn-KT3 -ĐP CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ HồngCẩm) QĐ 650 - 27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	32.281.500		22.597.050	32.281.500		16.140.750
192	Phạm Văn Động-K8-ĐP CD HĐ, BTCP đào tạo (K35-CĐ HồngCẩm) QĐ 643 - 27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	26.109.350		18.276.545	26.109.350		13.054.675
193	Vũ Duy Việt-K8-ĐP CDHĐ, BTCP đ. tạo (K32-CĐ HữuNghì) QĐ645 - 27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	33.565.000		23.495.500	33.565.000		16.782.500
194	Đình Văn Thông-K1-ĐP CDHĐ, BTCP đ. tạo (K32-CĐ HữuNghì) QĐ637-27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	34.118.850		23.883.195	34.118.850		17.059.425
195	Nguyễn Hữu Tân - K5 - BTQĐ CP Đào tạo (K32 CĐ Hữu Nghị), ĐP CD HĐ (QĐ 641 27/4/2015- Hạn 28/4)	34.446.050		24.112.235	34.446.050		17.223.025
196	Bàn Văn Minh-K11-ĐP CDHĐ, BTCP đào tạo (K32-CĐ HữuNghì) QĐ 647-27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	34.411.650		24.088.155	34.411.650		17.205.825
197	Lê Minh Tuấn - K7 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BT CP đào tạo (K33-CĐ Hnghì) (QĐ 442 - 31/3/2015)	37.009.881		25.906.917	37.009.881		18.504.941
198	Nguyễn Văn Cường- KT4 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP đào tạo (K36-CĐ Hồng Cẩm) (QĐ 444 - 31/3/2015)	37.025.038		25.917.527	37.025.038		18.512.519
199	Vũ Công Vụ-K9-ĐP CD HĐ, BTCP đào tạo (K36-CĐ HồngCẩm) QĐ646 - 27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	37.869.350		26.508.545	37.869.350		18.934.675
200	Nguyễn Văn Luân-KT2 -ĐP CD HĐ, BT CP đào tạo (K33-CĐ HữuNghì) QĐ 648 - 27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	37.929.650		26.550.755	37.929.650		18.964.825
201	Phạm Văn Hải - K3 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BT CP đào tạo (K34 - CĐ Hnghì) (QĐ 441 - 31/3/2015)	37.991.081		26.593.757	37.991.081		18.995.541
202	Vũ Đức Công - K12 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ Hnghì) (QĐ 446 - 31/3/2015)	38.565.050		26.995.535	38.565.050		19.282.525
203	Nguyễn Thanh Tùng- VTG2- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K31 CĐ Hữu Nghị)-QĐ 949-8/6/2015	39.487.762		27.641.433	39.487.762		19.743.881
204	Phạm Thế Hưng - KT15- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K31 CĐ Hữu Nghị)-QĐ 951-8/6/2015	40.077.515		28.054.261	40.077.515		20.038.758
205	Vũ Văn Tuấn - K5 - BTQĐ 84-28/1/2015-ĐP CD HĐ, BT CP đào tạo (K34 CĐ HNghì)(hạn 29-1-2015)	48.747.338		34.123.137	48.747.338		24.373.669

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
206	Vũ Đình Nguyên - VTG1 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K32 CĐ Hữu Nghị)-QĐ 950-8/6/2015	45.109.321		31.576.525	45.109.321		22.554.661
	Từ 3 năm trở lên	2.499.870.028		2.499.870.028	2.500.486.998		2.219.103.156
207	Nguyễn Văn Khôi - KT10 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCP Đào tạo (K30-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 909-27/6/2014	26.849.577		26.849.577	26.849.577		18.794.704
208	Phan Văn Học - K6 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 907 - 27/6/2014	7.031.615		7.031.615	7.031.615		4.922.131
209	Nguyễn Văn An -K3 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 903-27/6/2014	6.234.646		6.234.646	6.234.646		4.364.252
210	Mạc Duy Tuyển - K5 - Đơn phương chấm dứt HĐ (K37-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 906 - 27/6/2014	28.608.638		28.608.638	28.608.638		20.026.047
211	Phạm Minh Thành - VTG1 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCP Đào tạo (K31-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 904-27/6/2014	39.602.062		39.602.062	39.602.062		27.721.443
212	Nguyễn Văn Hoàng - Đ1 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 908-27/6/2014	7.127.656		7.127.656	7.127.656		4.989.359
213	Vũ Trí Bộ - K5 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 905 - 27/6/2014	8.670.677		8.670.677	8.670.677		6.069.474
214	Đặng Văn Dũng - KT4 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCP Đào tạo (K34-CĐ Hữu Nghị)- QĐ 911-27/6/2014	37.841.138		37.841.138	37.841.138		26.488.797
215	Nguyễn Hồng Thái - K7 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCP Đào tạo (K37-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 910-27/6/2014	39.055.381		39.055.381	39.055.381		27.338.767
216	Mạc Văn Dương -KT7 - BT do ĐP CD HĐ - QĐ 779 - 4/6/2014	10.728.519		10.728.519	10.728.519		7.509.963
217	Tô Văn Lượng - KT3 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K33 - CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 766-4/6/2014	25.592.602		25.592.602	25.592.602		17.914.821
218	Hoàng Văn Út - K4 - BT CP đào tạo, ĐP chấm dứt hợp đồng (K33-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 769 -4/6/2014	25.185.395		25.185.395	25.185.395		17.629.777
219	Nguyễn Hải Long - K2 - BT CP đào tạo, ĐP chấm dứt hợp đồng (K31-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 765 - 4/6/2014	39.942.931		39.942.931	39.942.931		27.960.052
220	Tô Minh Vương - VTG1 - BT CP đào tạo, ĐP chấm dứt hợp đồng (K31-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 768 - 4/6/2014	39.656.731		39.656.731	39.656.731		27.759.712
221	Tông Minh Thanh - VTG1 - BT CP đào tạo, ĐP chấm dứt hợp đồng (K31-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 764 - 4/6/2014	39.808.346		39.808.346	39.808.346		27.865.842
222	Trần Văn Đạo - K1 - BT CP đào tạo, ĐP chấm dứt hợp đồng (K33-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 770 -4/6/2014	37.202.823		37.202.823	37.202.823		26.041.976
223	Triệu Văn Hạnh - K7 - BT CP Đào tạo (K33 - CĐ Hữu nghị), ĐP CD HĐ - QĐ 767 - 4/6/2014	37.402.423		37.402.423	37.402.423		26.181.696
224	Nguyễn Mạnh Quyền - K6 - BT CP đào tạo (K31-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 759 - 31/5/2014	22.711.400		22.711.400	22.711.400		15.897.980
225	Đặng Nhật Quang - K7 - BT CP đào tạo do tự ý nghỉ việc (K34-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 760 -31/5/2014	22.993.500		22.993.500	22.993.500		16.095.450
226	Nguyễn Trọng Tài -K12 - BT CP đào tạo do tự ý nghỉ việc (K34-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 757 -31/5/2014	30.767.950		30.767.950	30.767.950		21.537.565
227	Lý Văn Lực - K9 - BT chi phí đào tạo (K37 - CĐ Hồng Cẩm)(QĐ 605 - 8/5/2014)	31.858.150		31.858.150	31.858.150		22.300.705
228	Vũ Văn Tuyền - KT14 - Đơn phương CD HĐLĐ - QĐ523-23/4/2014	7.669.869		7.669.869	7.669.869		5.368.908
229	Vương Văn Đạo - K7 - BT CP đào tạo (K29-CĐ Hữu Nghị), đơn phương CD HĐLĐ - QĐ524-23/4/2014	17.306.961		17.306.961	17.306.961		12.114.873
230	Vũ Văn Dũng - Đ1 - Đơn phương CD HĐLĐ - QĐ522-23/4/2014	6.487.130		6.487.130	6.487.130		4.540.991
231	Phạm Đức Long - KT11 - BT CP đào tạo (K34-CĐ Mộ Hồng Cẩm), đơn phương CD HĐLĐ - QĐ526-23/4/2014	31.194.661		31.194.661	31.194.661		21.836.263

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
232	Phạm Văn Thanh - K9 - BT CP đào tạo (K35-CD Mộ Hồng Cẩm), đơn phương CD HĐLĐ - QĐ527-23/4/2014	32.993.130		32.993.130	32.993.130		23.095.191
233	Hoàng Văn Cường - K8 - BT CP đào tạo (K34-CD Hữu Nghị), đơn phương CD HĐLĐ - QĐ519-23/4/2014	37.841.138		37.841.138	37.841.138		26.488.797
234	Phạm Công Mạnh - KT1 - BT CP đào tạo (K34-CD Hữu Nghị), đơn phương CD HĐLĐ - QĐ525-23/4/2014	37.841.138		37.841.138	37.841.138		26.488.797
235	Bùi Hữu Lưu - PX Thông gió - BTQĐ 385 - 28/3/2014 - Đơn phương CD HĐ	6.268.061		6.268.061	6.268.061		4.387.643
236	Đàm Văn Lạc - K2 - BTQĐ 384 - 28/3/2014 - Đơn phương CD HĐ	8.414.819		8.414.819	8.414.819		5.890.373
237	Vũ Đức Uyển - K2 - BTQĐ 380 - 28/3/2014 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CD HCẩm)	30.327.811		30.327.811	30.327.811		21.229.468
238	Bùi Đình Phong - VTG2 - BTQĐ 381 - 28/3/2014 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K32-CD Hữu Nghị)	32.946.496		32.946.496	32.946.496		23.062.547
239	Phạm Đức Hải - KT6 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ165 - 19/2/2014	9.827.077		9.827.077	9.827.077		6.878.954
240	Nguyễn Văn Lâm - KI2 - BTQĐ 85 - 24/1/2014 - Đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo A18-K33 - CDHNghi	37.497.023		37.497.023	37.497.023		26.247.916
241	Nguyễn Hữu Trí - K9 - BTQĐ 12 - 3/1/2014 - BTCP đào tạo K30 - CDH Nghi	43.608.250		43.608.250	43.608.250		30.525.775
242	Nguyễn Doãn Thắng - KT2 - BTQĐ 13 - 3/1/2014 - BTCP đào tạo K30 - CDH Nghi	30.793.850		30.793.850	30.793.850		21.555.695
243	Nguyễn Tiến Thành - K2 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ2205-25/12/2013	6.475.015		6.475.015	6.475.015		6.475.015
244	Lê Quý Quyền - VTL - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 2208-25/12/2013	6.972.154		6.972.154	6.972.154		6.972.154
245	Phạm Văn Doãn - KI2 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BTCP đào tạo (K33-Hồng Cẩm) - QĐ 2207-25/12/2013	26.356.333		26.356.333	26.356.333		26.356.333
246	Vũ Văn Linh - K5 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 2206-25/12/2013	7.647.058		7.647.058	7.647.058		7.647.058
247	Bùi Khắc Sơn - KT8 - BTQĐ 2142 - 6/12/2013 - Đơn phương CD HĐ	6.496.615		6.496.615	6.496.615		6.496.615
248	Vũ Văn Mừng - KI1 - BTQĐ 2141 - 6/12/2013 - Đơn phương CD HĐ	6.827.500		6.827.500	6.827.500		6.827.500
249	Đặng Duy Tuấn - KI1 - BTQĐ 2138 - 6/12/2013 - đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo K32 - CD hữu nghị	32.906.465		32.906.465	32.906.465		32.906.465
250	Vũ Nhân Đoàn - K7 - BTQĐ 2136 - 6/12/2013 - Đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo K32 - CDHNghi	33.756.408		33.756.408	33.756.408		33.756.408
251	Lê Ngọc Duy - K10 - BTQĐ 2137 - 6/12/2013 - Đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo K32 - CDHNghi	33.756.408		33.756.408	33.756.408		33.756.408
252	Nguyễn Chính Dương - K8 - BTQĐ 2139 - 6/12/2013 - Đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo K32 - CDHN	45.123.615		45.123.615	45.123.615		45.123.615
253	Nguyễn Đức Khuê - KI10 - BT do ĐP HĐ- QĐ 1997 - 14/11/2013	7.195.461		7.195.461	7.195.461		7.195.461
254	Nguyễn Thế Mạnh - K6 - BTQĐ 2001 - 14/11/2013 - Đơn phương CD HĐ	10.549.038		10.549.038	10.549.038		10.549.038
255	Vũ Xuân Minh - VTG2- BT do ĐP HĐ & kinh phí đào tạo (K29 - CDHN) QĐ 1994-14/11/2013	17.389.230		17.389.230	17.389.230		17.389.230
256	Nguyễn Huy Hoàng KI4- BT do ĐP HĐ & kinh phí đào tạo (K30 - CDHN) QĐ 1995-14/11/2013	30.411.846		30.411.846	30.411.846		30.411.846
257	Phi Văn Hà - K9 - BT do ĐP HĐ- QĐ 1996-14/11/2013	9.068.192		9.068.192	9.068.192		9.068.192
258	Đỗ Mạnh Cường - KI3 - BTQĐ 1998 - 14/11/2013 - Đơn phương CD HĐ	6.369.230		6.369.230	6.369.230		6.369.230

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
259	Nguyễn Mạnh Quân - K9 - BTQĐ 2000 -14/11/2013 - Đơn phương CDHĐ	7.195.461		7.195.461	7.195.461		7.195.461
260	Phạm Tiến Huân - K3 - BTQĐ 1999 -14/11/2013 - Đơn phương CDHĐ	8.712.576		8.712.576	8.712.576		8.712.576
261	Nguyễn Văn Nghĩa - K6 - BTQĐ 1797 - 11/10/2013 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ	8.712.576		8.712.576	8.712.576		8.712.576
262	Nguyễn Văn Hoàn - K7 - BTQĐ 1802 - 11/10/2013 - BTCP đào tạo, ĐP CD HĐ (Cũ: QĐ 719 - 23/5/12)	18.240.384		18.240.384	18.240.384		18.240.384
263	Nguyễn Đức Kiên - K8 - BTQĐ 1801 - 11/10/2013 - BT CP đào tạo, đơn phương chấm dứt HĐLĐ	18.240.384		18.240.384	18.240.384		18.240.384
264	Phạm Tiến Sâm - KT13 - BTQĐ 1799 - 11/10/2013 - BT CP đào tạo, đơn phương chấm dứt HĐLĐ	27.205.192		27.205.192	27.205.192		27.205.192
265	Bùi Văn Thường - K9 - BTQĐ 1798 - 11/10/2013 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ	8.712.576		8.712.576	8.712.576		8.712.576
266	Trương Văn Thêm - KT13 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1646-15/9/2013	27.027.384		27.027.384	27.027.384		27.027.384
267	Ngô Thế Khỏe - K12 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 1640-15/9/2013	9.068.192		9.068.192	9.068.192		9.068.192
268	Phạm Hoài Thanh - K9 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1636 - 15/9/2013	32.135.192		32.135.192	32.135.192		32.135.192
269	Lê Văn Quang - KT9 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1645-15/9/2013	31.779.576		31.779.576	31.779.576		31.779.576
270	Nguyễn Văn Hòa - KT9 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1644-15/9/2013	40.077.515		40.077.515	40.077.515		40.077.515
271	Bản Văn Quý - K7 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1637-15/9/2013	34.146.165		34.146.165	34.146.165		34.146.165
272	Nguyễn Văn Sơn - KT1 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 1643-15/9/2013	8.890.384		8.890.384	8.890.384		8.890.384
273	Phạm Lưu Huỳnh - Đ1 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1642-15/9/2013	37.646.965		37.646.965	37.646.965		37.646.965
274	Bản Văn Khương - KT2 - BTQĐ 1469 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	8.179.153		8.179.153	8.179.153		8.179.153
275	Trần Thanh Tùng - K11 - BTQĐ 1439 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	9.350.000		9.350.000	9.350.000		9.350.000
276	Nguyễn Duy Trung - TT-KCS - BTQĐ 1466-15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	5.561.099		5.561.099	5.561.099		5.561.099
277	Phạm Văn Vũ - KT13 - BTQĐ 1459 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	26.849.577		26.849.577	26.849.577		26.849.577
278	Nguyễn Đức Ba - K12 - BTQĐ 1470 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	8.356.961		8.356.961	8.356.961		8.356.961
279	Bùi Khắc Cần - KT5 - BTQĐ 1463 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	8.712.576		8.712.576	8.712.576		8.712.576
280	Bùi Quang Cường - K10 - BTQĐ 1467 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	7.030.088		7.030.088	7.647.058		7.030.088
281	Ngô Minh Ban - K11 - BTQĐ 1465 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	8.534.756		8.534.756	8.534.756		8.534.756
282	Nguyễn Văn Độ - K3 - BTQĐ 1461 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	33.456.523		33.456.523	33.456.523		33.456.523
283	Đặng Văn Bá - K13 - BTQĐ 1458 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	33.456.523		33.456.523	33.456.523		33.456.523
284	Nguyễn Duy Chương - KT6 - BTQĐ 1462 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	33.846.280		33.846.280	33.846.280		33.846.280
285	Lê Ngọc Tấn - K13 - BTQĐ 1468 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	8.322.211		8.322.211	8.322.211		8.322.211
286	Trần Văn Nguyên - Đ1 - BTQĐ 1460 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	37.497.023		37.497.023	37.497.023		37.497.023
287	Phạm Văn Định - CBT - BTQĐ 1213 - 15/7/2013 - BT chi phí đào tạo	9.350.000		9.350.000	9.350.000		9.350.000

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
288	Hà Trọng Tài - KT5 - BTQĐ 1202 - 12/7/2013 - BT chi phí đào tạo, ĐP CD HĐ	15.337.077		15.337.077	15.337.077		15.337.077
289	Nguyễn Văn Chinh - KT5 - BTQĐ 1192 - 12/7/2013 - Đơn phương CD HĐ, BT chi phí đào tạo	25.467.262		25.467.262	25.467.262		25.467.262
290	Đàm Quang Khải - K11 - BTQĐ 1206 - 12/7/2013 - BT chi phí đào tạo, ĐP CD HĐ	26.671.769		26.671.769	26.671.769		26.671.769
291	Nguyễn Hữu Dũng - K3 - BTQĐ 1204 - 12/7/2013 - BT chi phí đào tạo, ĐP CD HĐ	33.696.338		33.696.338	33.696.338		33.696.338
292	Nguyễn Văn Tân - KT6 - BTQĐ 1191 - 12/7/2013 - Đơn phương CD HĐ, BT chi phí đào tạo	33.696.338		33.696.338	33.696.338		33.696.338
293	Nguyễn Văn Trọng - KT4 - BTQĐ 1194 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	9.916.096		9.916.096	9.916.096		9.916.096
294	Nguyễn Ngọc Anh - K10 - BTQĐ 1197 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	8.356.962		8.356.962	8.356.962		8.356.962
295	Lê Văn Hải - K10 - BTQĐ 1196 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	8.356.962		8.356.962	8.356.962		8.356.962
296	Lưu Đức Quân - K1 - BTQĐ 1201 - 11/7/2013 - BT chi phí đào tạo, ĐP CD HĐ	8.356.962		8.356.962	8.356.962		8.356.962
297	Nguyễn Văn Hữu - K10 - BTQĐ 1198 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	8.356.962		8.356.962	8.356.962		8.356.962
298	Vũ Quốc Huy - K13 - BTQĐ 1196 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	8.179.154		8.179.154	8.179.154		8.179.154
299	Nguyễn Văn Bình - K1 - BTQĐ 1200 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	8.356.962		8.356.962	8.356.962		8.356.962
300	Đỗ Xuân Hòa - K3 - BTQĐ 1199 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	7.197.231		7.197.231	7.197.231		7.197.231
301	Đặng Trung Đông - BTQĐ 1110 - 28/6/13 - BT chi phí đào tạo	30.149.850		30.149.850	30.149.850		30.149.850
302	Nguyễn Đức Hà - K12 - BTQĐ 896 - 31/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	7.060.947		7.060.947	7.060.947		7.060.947
303	Tăng Minh Trọng - KT1 - BTQĐ 891 - 31/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	17.629.653		17.629.653	17.629.653		17.629.653
304	Phạm Thọ Nam - KT11 - BTQĐ 889 - 31/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	15.843.584		15.843.584	15.843.584		15.843.584
305	Vũ Đức Minh - K12 - BTQĐ 892 - 31/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	5.369.898		5.369.898	5.369.898		5.369.898
306	Nguyễn Công Trình - K12 - BTQĐ 780 - 15/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	6.832.980		6.832.980	6.832.980		6.832.980
307	Phạm Đức Quân - KT8 - BTQĐ 1548 - 15/5/2013 - BT CP Đào tạo	9.113.064		9.113.064	9.113.064		9.113.064
308	Nguyễn Thế Phong - KT9 - BTQĐ 777 - 15/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	24.400.505		24.400.505	24.400.505		24.400.505
309	Nguyễn Xuân Minh - K11 - BTQĐ 778 - 15/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	26.408.498		26.408.498	26.408.498		26.408.498
310	Nguyễn Văn Trường - K1 - BTQĐ 779 - 15/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	31.410.889		31.410.889	31.410.889		31.410.889
311	Phạm Văn Doãn - KT10 - BTQĐ 775 - 15/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	20.610.642		20.610.642	20.610.642		20.610.642
312	Tô Thế Lai - KT10 - BTQĐ 623 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	24.740.602		24.740.602	24.740.602		24.740.602
313	Nguyễn Anh Hào - Đ1 - BTQĐ 635 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo	24.303.817		24.303.817	24.303.817		24.303.817
314	Phan Văn Hoàng - K6 - BTQĐ 628 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo	24.523.730		24.523.730	24.523.730		24.523.730
315	Phạm Khắc Điệp - KT1 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 611 - 22/4/2013	5.473.269		5.473.269	5.473.269		5.473.269
316	Nguyễn Tiến Cường - KT6 - BTQĐ 636 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo	30.071.330		30.071.330	30.071.330		30.071.330
317	Trương Văn Phú - K3 - BTQĐ 615 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	6.434.480		6.434.480	6.434.480		6.434.480

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
318	Nguyễn Kim Quyền - K3 - BTQĐ 614 - 22/4/2013 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ	7.630.269		7.630.269	7.630.269		7.630.269
319	Lê Khắc Tùng - K7 - BTQĐ 627 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo	32.543.830		32.543.830	32.543.830		32.543.830
320	Đậu Thế Vũ - K13 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 611 - 22/4/2013	7.630.269		7.630.269	7.630.269		7.630.269
321	Giáp Văn Thảo - K1 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCPĐT - QĐ 633 - 22/4/2013	33.083.531		33.083.531	33.083.531		33.083.531
322	Tống Văn Minh - VTG2 - BTQĐ 473 - 30/3/2013 - Đơn phương CD HĐ	5.366.461		5.366.461	5.366.461		5.366.461
323	Đỗ Khắc Giang - K9 - BTQĐ 475 - 30/3/2013 - Đơn phương CD HĐ	6.837.923		6.837.923	6.837.923		6.837.923
324	Phạm Tư Duy - K11 - BTQĐ 474 - 30/3/2013 - BT CP đào tạo và đơn phương CD HĐ	33.220.434		33.220.434	33.220.434		33.220.434
325	Lương Thế Hường - KT2 - BTQĐ 223 - 25/2/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	5.510.062		5.510.062	5.510.062		5.510.062
326	Nguyễn Ngọc Phong - KT9 - BTQĐ CP Đào tạo và ĐP CD HĐ133 - 1/2013 -	17.467.307		17.467.307	17.467.307		17.467.307
327	Chu Văn Doanh - K13 - BTQĐ CP Đào tạo và ĐP CD HĐ134 - 1/2013 -	32.680.734		32.680.734	32.680.734		32.680.734
328	Phạm Văn Quyết - K2 - BTQĐ CP Đào tạo và ĐP CD HĐ135 - 26/1/2013	7.954.961		7.954.961	7.954.961		7.954.961
329	Phạm Văn Chiến - K11 - BTQĐ CP Đào tạo và ĐP CD HĐ81 - 14/1/2013	18.137.000		18.137.000	18.137.000		18.137.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Người duyệt biểu
P. TK - KT - TC



Trần Thị Thu Thảo

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
6 tháng Năm 2017

		Đơn vị tính: đồng						
TT	Tên TSCĐ	DVT	SL	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B			1	2	3	4	5=2-3
I	Dư đầu năm			X				
			X				
II	Phát sinh			35.710.000.000	2.545.259.071	2.545.259.071	351.620.902	-
A	Thuê ngoài trong TKV			11.300.000.000	1.650.044.334	1.650.044.334	180.928.070	-
A.1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện			3.200.000.000	-	-	-	-
	1 Máy biến áp đi động các loại	Cái	2	500.000.000				
	2 Máy xúc đá hầm lò	Cái	1	800.000.000				
	3 Tàu điện ác quy TD-8	Cái	2	1.600.000.000				
	4 Tủ nạp ác quy tàu điện	Cái	3	300.000.000				
A.2	Sửa chữa thiết bị vận tải			8.100.000.000	1.650.044.334	1.650.044.334	180.928.070	-
	1 Xe tải ben + bộ	Cái	5	3.250.000.000				
1.1	S/c xe ô tô Kamaz 6520 BKS 14N-3127	Cái	1		585.037.632	585.037.632	97.506.272	
1.2	Xe ô tô Hyundai BKS 14L-9363	Cái	1		468.558.208	468.558.208	58.569.777	
1.3	Xe ô tô Kpaz BKS 14N-1077	Cái	1		596.448.494	596.448.494	24.852.021	
	2 Xe gạt	Cái	1	1.500.000.000				
	3 Máy xúc	Cái	1	1.700.000.000				
	4 Xe ô tô cầu	Cái	1	1.000.000.000				
	5 Xe ô tô phun nước chống bụi	Cái	1	650.000.000				
B	Thuê ngoài ngoài TKV			15.730.000.000	449.756.113	449.756.113	18.739.838	-
B.1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện			2.280.000.000	-	-	-	-
	1 Bơm: MD 500-57x4; DF 450-60x5	Cái	3	1.800.000.000				
	2 Tủ phân phối 6kV (của hệ thống máy phát)	Cái	2	400.000.000				
	3 Thiết bị máy độ tro							
	4 Máy đo độ tro nhanh số 3	Cái	1	40.000.000				
	5 Máy đo độ tro nhanh số 4	Cái	1	40.000.000				
B.2	Sửa chữa thiết bị vận tải			2.150.000.000	449.756.113	449.756.113	18.739.838	-
	1 Xe tải ben + bộ	Cái	3	1.950.000.000				
1.1	Xe ô tô Samsung BKS 14L-5600		1		449.756.113	449.756.113	18.739.838	
	2 Xe ô tô con	Cái	1	200.000.000				

TT	Tên TSCD	DVT	SL	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
B.3	Sửa chữa vật kiến trúc			11.300.000.000	-	-	-	-
1	Sửa chữa nhà tập thể 3 tầng 3G85 số 2	CT	1	3.000.000.000				
2	Sửa chữa cầu vượt nhà sáng BTCT + Mái che	CT	1	1.000.000.000				
3	Gia cố kết cấu BTCT tầng mái nhà máy tuyến chính và quang lật (1+2+3) NMT	CT	1	4.500.000.000				
4	Cầu lán thép (sửa chữa bê tông bản mặt cầu + khe co dãn) kết cấu nhíp, gối cầu	CT	1	2.800.000.000				
C	Tự làm			8.680.000.000	445.458.624	445.458.624	151.952.994	-
C.1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện			7.880.000.000	445.458.624	445.458.624	151.952.994	-
1	Băng tải B-800	Cái	4	1.200.000.000				
2	Băng tải B-1000	Cái	1	400.000.000				
3	Khoan thăm dò hầm lò	Cái	1	150.000.000				
4	Máng cào SKAT-80	Bộ	18	1.620.000.000				
4.1	SCL máng cào Skat-80: D15-0190- (Px KT14 tự làm)				98.155.609	98.155.609	49.077.804	
4.2	SCL máng cào Skat-80: D15-0156 (Px KT13 tự làm)				118.181.054	118.181.054	39.393.684	
4.3	SCL máng cào Skat-80: D15-0160 (Px KT1 tự làm)				113.089.628	113.089.628	37.696.542	
5	Máy nén khí cố định 4L-20/8	Cái	1	200.000.000				
6	Máy xúc đá hầm lò	Cái	1	400.000.000				
7	Trạm quạt gió chính	Cái	1	600.000.000				
8	Hệ thống cánh quạt trạm bơm TT mức -50 GCG	HT	1	1.600.000.000				
9	Tời trục tải JK2.0/20A	Cái	1	750.000.000				
10	Bơm huyền phù loăng HM-150 (B11-0236)	Cái	1	320.000.000	116.032.333	116.032.333	25.784.964	
11	Bơm cấp hạt KG-150	Cái	2	640.000.000				
C.3	Sửa chữa vật kiến trúc			800.000.000	-	-	-	-
1	Sửa chữa kê bảo vệ ta luy âm khu vực cua số 1 (150) đường lán thép-VD	CT	1	800.000.000				
III	Trích trước				2.545.259.071	2.545.259.071	351.620.902	-

Người lập Biểu



Trần Quốc Trường

Người duyệt biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

6 THÁNG NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	691.995.788.828	712.187.272.727	183.390.413.126	142.896.414.279	142.769.441.198	0	126.973.081	732.489.787.675
-	Xây lắp	298.358.018.167	155.707.272.727	34.923.129.739	11.111.700.784	11.105.337.153	0	6.363.631	322.169.447.122
I	Vốn chủ sở hữu	19.942.552.856	0	0	0	0	0	0	19.942.552.856
1	Xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II	19.942.552.856	0	0	0	0	0	0	19.942.552.856
...									0
...		0							0
...									0
II	Vốn vay	278.415.465.311	155.707.272.727	34.923.129.739	11.111.700.784	11.105.337.153	0	6.363.631	302.226.894.266
1	DA khai thác phần lò giồng mức +00 -:- 175 khu Vàng Danh	-25.454.548	92.909.090.909	35.192.859.418	11.376.885.013	11.375.066.832		1.818.181	23.790.519.857
2	DA nhà máy tuyển Vàng Danh II	278.440.919.859	58.880.909.091		0			0	278.440.919.859
3	Đầu tư xây dựng nhà ăn số 6	0	0	-258.327.075	-258.327.075	-258.327.075			0
4	Đầu tư xây dựng cầu Nhị Long		3.917.272.727		4.545.450			4.545.450	-4.545.450
5	Mở rộng mặt bằng sản xuất khu Cánh Gà		0	-11.402.604	-11.402.604	-11.402.604			
III	Vốn khác				0				0
...					0				0
-	Thiết bị	239.941.809.954	503.965.454.545	122.801.246.720	129.612.124.097	129.588.305.937	0	23.818.160	233.130.932.577
I	Vốn chủ sở hữu	-12.727.400	43.592.727.273	9.090.420.000	9.101.329.080	9.090.420.000	0	10.909.080	-23.636.480
1	DA khai thác phần lò giồng mức +00 -:- 175 khu Vàng Danh	-12.727.400		0	0	0		0	-12.727.400
2	Nhà máy tuyển Vàng Danh II	0	18.600.000.000		2.727.270			2.727.270	-2.727.270
3	DA đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2016		24.992.727.273	9.090.420.000	9.098.601.810	9.090.420.000		8.181.810	-8.181.810

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện L.K từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
...				0				0
...				0				0
...				0				0
II	Vốn vay	239.954.537.354	460.372.727.273	113.710.826.720	120.510.795.017	120.497.885.937	0	12.909.080	233.154.569.057
1	DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:- 175 khu Vàng Danh	73.932.458.778	256.129.090.909	104.698.198.629	111.493.894.211	111.487.530.581		6.363.630	67.136.763.196
2	DA nhà máy tuyển Vàng Danh II	166.024.351.311	107.742.727.273		0			0	166.024.351.311
3	DA đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2016			744.628.091	744.628.091	744.628.091			0
4	DA đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2016	-2.272.735	8.492.727.273	8.268.000.000	8.265.727.265	8.265.727.265			0
5	DA đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2017		75.529.090.909		6.545.450			6.545.450	-6.545.450
6	DA đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2017		9.751.818.182		0				0
7	Đầu tư xây dựng trạm quạt +215 khu Cánh Gà		2.727.272.727		0				0
III	Vốn khác				0				0
...				0				0
-	Khác	153.695.960.707	52.514.545.455	25.666.036.667	2.172.589.398	2.075.798.108	0	96.791.290	177.189.407.976
I	Vốn chủ sở hữu	123.031.444.395	43.547.272.727	23.593.243.915	2.091.332.125	1.994.540.835	0	96.791.290	144.533.356.185
1	DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:- 175 khu Vàng Danh	5.079.269.614	5.045.454.545	7.224.560.215	1.243.911.220	1.243.911.220			11.059.918.609
2	Xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II	115.852.589.539	37.528.181.818	15.530.505.511	0				131.383.095.050
3	DA đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh gà	231.115.103	728.181.818	421.272.418	653.296.611	652.387.521		909.090	-909.090
4	Đầu tư xây dựng nhà ăn số 6			74.648.636	74.648.636	74.648.636			0
5	Xây dựng nhà trạm quạt mức +230			23.593.458	23.593.458	23.593.458			0
6	Mở rộng mặt bằng kho than	95.882.200			95.882.200			95.882.200	0
7	Xây dựng trụ sở DHSX Công ty tại Thanh Sơn Ưông Bi	1.659.577.184		9.146.000	0				1.668.723.184
8	Nhà giao ca hai tầng lò bằng Vàng Danh	113.010.755			0				113.010.755
9	DA đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2017		136.363.636	268.002.247	0				268.002.247
10	DA đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2017		109.090.909	41.515.430	0				41.515.430

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện LK từ đầu năm	Giám trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
					0				0
					0				0
					0				0
II	Vốn vay	30.664.516.312	8.967.272.727	2.072.792.752	81.257.273	81.257.273	0	0	32.656.051.791
1	DA khai thác phần lò giéng mức +00 -:- 175 khu Vàng Danh	3.391.781.569	3.318.181.818	2.036.974.206	0	0			5.428.755.775
2	DA nhà máy tuyển Vàng Danh II	26.720.629.854	2.559.090.909	0	0				26.720.629.854
3	Đầu tư xây dựng nhà ăn số 6			-7.021.189	-7.021.189	-7.021.189			0
4	DA đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2016	71.095.052			23.531.661	23.531.661			47.563.391
5	DA đầu tư thiết bị phục vụ đảo lò 2016	60.796.472			21.907.066	21.907.066			38.889.406
6	Nhà giao ca hai tầng lò bằng Vàng Danh	420.213.365			0				420.213.365
7	Mở rộng mặt bằng sản xuất khu Cánh Gà			42.839.735	42.839.735	42.839.735			0
8	Đầu tư xây dựng cầu Nhị Long		339.090.909		0				0
9	Xây dựng trụ số ĐHSX Công ty tại Thanh Sơn Ưông Bí		181.818.182		0				0
10	Nhà giao ca hai tầng lò bằng Vàng Danh		318.181.818		0				0
11	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên		1.281.818.182		0				0
12	Đầu tư xây dựng trạm quặng +215 khu Cánh Gà		969.090.909		0				0
III	Vốn khác								

Người lập Biểu



Nguyễn Thị Diệu Linh

Người duyệt biểu
(Kế toán trưởng)



Trần Thị Thu Thảo

7. Hàng tồn kho :

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :				
- Nguyên liệu , vật liệu :	27.939.873.101		23.548.871.804	0
- Công cụ , dụng cụ :	1.442.156.337		763.668.211	0
- Chi phí SXKD dở dang :	88.369.810.895		46.176.494.920	0
- Thành phẩm :	380.513.764.137		235.595.631.300	0
- Hàng hoá :	1.364.630.643		2.113.497.193	0
- Hàng gửi bán :				
- Hàng hoá kho bảo thuế :				

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

12.793.536

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá gốc hàng tồn kho :

499.630.235.113	0	308.198.163.428
-----------------	---	-----------------

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Chi tiết theo biểu 08A-TM-TKV

b. Xây dựng cơ bản dở dang: Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình: chi tiết theo biểu 09-TM-TKV**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình: chi tiết theo biểu 10-TM-TKV**

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
6 tháng Năm 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

ST T	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Số đầu năm	4.067.953.786.262	797.319.035.978	3.215.878.356.598	54.756.393.686
1	Đang dùng	4.067.953.786.262	797.319.035.978	3.215.878.356.598	54.756.393.686
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.653.686.587.783	269.946.079.410	1.376.342.489.249	7.398.019.124
	Trong đó: Đang dùng	1.653.686.587.783	269.946.079.410	1.376.342.489.249	7.398.019.124
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	2.848.412.793.555	530.435.765.806	2.302.898.799.628	15.078.228.121
II	Tăng trong kỳ	148.974.231.838	11.084.960.835	131.684.480.363	6.204.790.640
1	Mua trong kỳ	130.877.655.884	10.334.331.220	120.543.324.664	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	18.096.575.954	750.629.615	11.141.155.699	6.204.790.640
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	51.268.623.885	23.961.182.786	27.307.441.099	
1	Thanh lý, nhượng bán	51.268.623.885	23.961.182.786	27.307.441.099	
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Giảm do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	4.165.659.394.215	784.442.814.027	3.320.255.395.862	60.961.184.326
1	Đang dùng	4.165.659.394.215	784.442.814.027	3.320.255.395.862	60.961.184.326
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.809.890.141.602	311.073.407.302	1.491.418.715.176	7.398.019.124
	Trong đó: Đang dùng	1.809.890.141.602	311.073.407.302	1.491.418.715.176	7.398.019.124
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3.181.633.585.640	545.936.724.512	2.612.862.472.215	22.834.388.913
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	2.640.698.773.166	545.651.700.667	2.067.829.017.530	27.218.054.969
1	Đang dùng	2.640.698.773.166	545.651.700.667	2.067.829.017.530	27.218.054.969
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	265.103.692.059	53.731.348.652	206.327.128.754	5.045.214.653
1	Do trích khấu hao	263.132.229.537	53.731.348.652	206.327.128.754	3.073.752.131
2	Do tính hao mòn	1.971.462.522			1.971.462.522
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Số giảm trong kỳ	51.268.623.885	23.961.182.786	27.307.441.099	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán	51.268.623.885	23.961.182.786	27.307.441.099	
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Do kiểm kê				

ST T	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	2.854.533.841.340	575.421.866.533	2.246.848.705.185	32.263.269.622
1	Đang dùng	2.854.533.841.340	575.421.866.533	2.246.848.705.185	32.263.269.622
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.427.255.013.096	251.667.335.311	1.148.049.339.068	27.538.338.717
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	1.120.184.521.626	216.704.901.022	894.736.672.335	8.742.948.269
2	Cuối kỳ	1.311.125.552.875	209.020.947.494	1.073.406.690.677	28.697.914.704
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	1.215.744.262.359	193.307.863.378	1.012.337.683.082	10.098.715.899

Người lập biểu



Trần Quốc Trường

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
6 tháng Năm 2017**

Phần II: Chi tiết theo nhóm

DVT: Đồng

ST T	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Số đầu năm	<u>4.067.953.786.262</u>	<u>2.594.553.377.944</u>	<u>609.937.452.903</u>	<u>702.153.794.213</u>	<u>39.905.202.662</u>	<u>121.403.958.540</u>
1	Đang dùng	4.067.953.786.262	2.594.553.377.944	609.937.452.903	702.153.794.213	39.905.202.662	121.403.958.540
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.653.686.587.783	1.012.923.537.658	266.756.843.386	252.995.843.758	20.546.696.418	100.463.666.563
	Trong đó: Đang dùng	1.653.686.587.783	1.012.923.537.658	266.756.843.386	252.995.843.758	20.546.696.418	100.463.666.563
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	2.848.412.793.555	1.974.112.800.535	370.926.062.822	416.458.203.655	13.511.760.920	73.403.965.623
II	Tăng trong kỳ	<u>148.974.231.838</u>	<u>18.096.575.954</u>	<u>41.455.525.763</u>	<u>89.421.317.421</u>	<u>812.700</u>	
1	Mua trong kỳ	130.877.655.884		41.455.525.763	89.421.317.421	812.700	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	18.096.575.954	18.096.575.954				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	<u>51.268.623.885</u>	<u>51.179.746.227</u>	<u>88.877.658</u>			
1	Thanh lý, nhượng bán	51.268.623.885	51.179.746.227	88.877.658			
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Giảm do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	<u>4.165.659.394.215</u>	<u>2.561.470.207.671</u>	<u>651.304.101.008</u>	<u>791.575.111.634</u>	<u>39.906.015.362</u>	<u>121.403.958.540</u>
1	Đang dùng	4.165.659.394.215	2.561.470.207.671	651.304.101.008	791.575.111.634	39.906.015.362	121.403.958.540
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.809.890.141.602	1.097.851.205.354	289.398.049.359	300.020.444.324	22.156.776.002	100.463.666.563
	Trong đó: Đang dùng	1.809.890.141.602	1.097.851.205.354	289.398.049.359	300.020.444.324	22.156.776.002	100.463.666.563
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3.181.633.585.640	2.092.833.999.425	415.176.207.417	607.035.893.862	21.055.178.409	45.532.306.527
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	<u>2.640.698.773.166</u>	<u>1.753.021.335.370</u>	<u>381.188.200.447</u>	<u>377.742.028.942</u>	<u>25.953.942.249</u>	<u>102.793.266.158</u>
1	Đang dùng	2.640.698.773.166	1.753.021.335.370	381.188.200.447	377.742.028.942	25.953.942.249	102.793.266.158
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	Tăng trong kỳ	<u>265.103.692.059</u>	<u>146.588.054.150</u>	<u>48.618.705.400</u>	<u>63.317.891.254</u>	<u>3.682.099.258</u>	<u>2.896.941.997</u>
1	Do trích khấu hao	263.132.229.537	144.616.591.628	48.618.705.400	63.317.891.254	3.682.099.258	2.896.941.997
2	Do tính hao mòn	1.971.462.522	1.971.462.522				
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Số giảm trong kỳ	<u>51.268.623.885</u>	<u>51.179.746.227</u>	<u>88.877.658</u>			
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Thanh lý, nhượng bán	51.268.623.885	51.179.746.227	88.877.658			
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Do kiểm kê						

ST T	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	2.854.533.841.340	1.848.429.643.293	429.718.028.189	441.059.920.196	29.636.041.507	105.690.208.155
1	Đang dùng	2.854.533.841.340	1.848.429.643.293	429.718.028.189	441.059.920.196	29.636.041.507	105.690.208.155
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	1.427.255.013.096	841.532.042.574	228.749.252.456	324.411.765.271	13.951.260.413	18.610.692.382
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	<i>1.120.184.521.626</i>	<i>713.662.408.304</i>	<i>171.917.046.052</i>	<i>211.726.522.856</i>	<i>4.267.852.032</i>	<i>18.610.692.382</i>
2	Cuối kỳ	1.311.125.552.875	713.040.564.378	221.586.072.819	350.515.191.438	10.269.973.855	15.713.750.385
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	<i>1.215.744.262.359</i>	<i>649.496.716.334</i>	<i>191.535.244.370</i>	<i>348.996.744.082</i>	<i>10.269.973.855</i>	<i>15.445.583.718</i>

Người lập biểu



Trần Quốc Trường

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
6 tháng Năm 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	<u>Đầu năm</u>	<u>1.061.959.443</u>	<u>360.190.000</u>	<u>701.769.443</u>	
1	Đang dùng	1.061.959.443	360.190.000	701.769.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng N.giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	Trong đó: Đang dùng				
II	<u>Tăng trong kỳ</u>				
1	Mua trong kỳ				
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐSDT (quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	<u>Giảm trong kỳ</u>				
1	Thanh lý, nhượng bán				
2	Chuyển đổi BĐSDT (quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>1.061.959.443</u>	<u>360.190.000</u>	<u>701.769.443</u>	
1	Đang dùng	1.061.959.443	360.190.000	701.769.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.021.959.443	320.190.000	701.769.443	
	Trong đó: Đang dùng	1.021.959.443	320.190.000	701.769.443	
B	Hao mòn				
I	<u>Đầu năm</u>	<u>1.061.959.443</u>	<u>360.190.000</u>	<u>701.769.443</u>	
1	Đang dùng	1.061.959.443	360.190.000	701.769.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	<u>Tăng trong kỳ</u>				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐSDT (quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
8	Tăng khác				
III	Số giảm trong kỳ				
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
2	Nhượng bán				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.061.959.443	360.190.000	701.769.443	
1	Đang dùng	1.061.959.443	360.190.000	701.769.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ				

Người lập biểu



Trần Quốc Trường

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Tăng khác								
III	Số giảm trong kỳ								
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
2	Nhượng bán								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	1.061.959.443					1.061.959.443		
1	Đang dùng	1.061.959.443					1.061.959.443		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ								

Người lập biểu



Trần Quốc Trường

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác				-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-	-
- Giảm khác				-	-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm				-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

* Thuyết minh và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
6 tháng Năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	408.026.905.147	173.336.588.507	60.452.041.257	520.911.452.397
I	Ngắn hạn	3.742.922.552	8.461.845.509	3.765.297.766	8.439.470.295
1	Chi phí sửa chữa lớn	557.799.278	329.426.291	683.967.308	203.258.261
2	Công cụ, dụng cụ	1.478.975.000	2.845.600.000	1.921.949.993	2.402.625.007
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	1.317.307.428	111.925.333	959.835.177	469.397.584
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	388.840.846	5.174.893.885	199.545.288	5.364.189.443
II	Dài hạn	404.283.982.595	164.874.742.998	56.686.743.491	512.471.982.102
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	27.353.876.049	2.215.832.780	11.805.833.463	17.763.875.366
1.2	Chi phí sửa chữa thường xuyên	12.072.415.305	1.088.140.676	5.010.021.396	8.150.534.585
2	Công cụ, dụng cụ	19.398.026.651	4.952.886.000	9.623.838.683	14.727.073.968
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác	344.869.327.160	156.543.883.537	29.875.118.300	471.538.092.397
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	590.337.430	74.000.005	371.931.649	292.405.786

Người lập biểu

Trần Quốc Trường

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

14 Tài sản khác

30/06/2017

Đầu năm

a. Ngắn hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

b. Dài hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

Cộng

0

15	Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2017		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	237.008.723.080	237.008.723.080	690.833.456.341	651.215.012.398	197.390.279.137	197.390.279.137
b	Vay dài hạn	2.145.701.738.767	2.145.701.738.767	294.979.889.871	61.778.914.078	1.912.500.762.974	1.912.500.762.974
	Trong đó:						
	-Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	463.891.434.220	463.891.434.220			314.117.679.080	314.117.679.080
	- Trên từ 5 đến 10 năm	1.681.810.304.547	1.681.810.304.547			1.598.383.083.894	1.598.383.083.894
	Tổng cộng	2.382.710.461.847	2.382.710.461.847	985.813.346.212	712.993.926.476	2.109.891.042.111	2.109.891.042.111

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/06/2017		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	30/06/2017		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay Tập đoàn TKV				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

16. Phải trả người bán: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: chi tiết theo biểu 19-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	117.186.467.342	117.186.467.342	185.543.873.301	185.543.873.301
A103	Công ty cổ phần giám định Vinacomin	125.186.335	125.186.335	329.091.236	329.091.236
A111	Trung tâm y tế Than Khu vực Vàng Danh	1.849.985.006	1.849.985.006	1.235.443.800	1.235.443.800
A122	CNTĐT KSVN- Công ty than Nam Mẫu-TKV	24.789.621	24.789.621	8.998.994	8.998.994
A213	Công ty than Khe chàm TKV	194.400.000	194.400.000		
N014	CN CTCP xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại QN	655.114.900	655.114.900	835.860.850	835.860.850
N018	CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	6.122.518.127	6.122.518.127	2.731.474.295	2.731.474.295
N020	CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin		-	-	-
N027	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin		-	2.689.381.200	2.689.381.200
N028	CNTĐCN than KS VN-Công ty than Ưông Bí TKV		-	13.862.011	13.862.011
N032	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	458.700.000	458.700.000	1.323.642.168	1.323.642.168
N039	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	8.808.946.316	8.808.946.316	11.076.889.721	11.076.889.721

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N044	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	5.915.994.658	5.915.994.658	10.007.027.674	10.007.027.674
N046	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	455.838.900	455.838.900	538.780.000	538.780.000
N055	CN CT CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI tại Hà Nội	2.651.880.000	2.651.880.000	1.442.786.400	1.442.786.400
N063	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin		-	4.673.254.497	4.673.254.497
N064	Bệnh viện than-khoáng sản		-	67.385.940	67.385.940
N067	CN Hà nội, Công ty CP vật tư -TKV	2.498.844.370	2.498.844.370	2.566.930.080	2.566.930.080
N070	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	3.458.082.261	3.458.082.261	1.824.854.187	1.824.854.187
N083	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	245.801.575	245.801.575	6.059.656.796	6.059.656.796
N084	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	1.091.065.203	1.091.065.203	983.315.381	983.315.381
N112	Công ty xây dựng hầm lò II -TKV	19.622.355.065	19.622.355.065	37.964.652.738	37.964.652.738
N118	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	3.422.191.950	3.422.191.950	-	-
N136	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai		-	-	-
N148	Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí-Vinacomin	3.336.139.400	3.336.139.400	11.374.425.873	11.374.425.873
N228	Trung tâm an toàn mỏ	2.066.269.079	2.066.269.079	1.108.398.291	1.108.398.291
N277	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	12.919.110.626	12.919.110.626	17.380.763.823	17.380.763.823
N280	CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	2.454.578.500	2.454.578.500	1.870.743.600	1.870.743.600

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N313	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	28.163.682.049	28.163.682.049	33.650.819.197	33.650.819.197
N436	Chi nhánh CTECP chế tạo máy vinacomín		-	695.141.800	695.141.800
N487	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông bí	862.630.067	862.630.067	1.900.965.242	1.900.965.242
N505	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN		-	1.225.832.538	1.225.832.538
N712	Công ty TNHH 1TV Địa chất Việt Bắc -TKV	287.389.904	287.389.904	8.383.665.876	8.383.665.876
N819	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	281.328.300	281.328.300	851.383.500	851.383.500
N851	Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	753.018.813	753.018.813	2.786.356.345	2.786.356.345
N960	Trường cao đẳng nghề than-KS Việt nam	6.063.631.167	6.063.631.167	12.748.152.816	12.748.152.816
V158	Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomín		-	23.251.757	23.251.757
V165	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomín	2.396.995.150	2.396.995.150	1.901.884.675	1.901.884.675
Đ086	Chi nhánh đá quý Việt Nhật		-	3.268.800.000	3.268.800.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Người duyệt biểu

Q. Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	100.015.903.734	100.015.903.734	138.272.703.612	138.272.703.612
N002	Công ty TNHH TM tổng hợp Mai Nhiên	145.353.054	145.353.054	-	-
N004	Cty TNHH MTV lâm nghiệp Ưông Bí QNinh		-	-	-
N005	Công ty CP CK và ĐTXD Thuận Phát QN	69.605.839	69.605.839		
N008	Công ty cổ phần vận tải và xây dựng Ưông Bí	337.697.016	337.697.016	5.581.250.538	5.581.250.538
N010	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	312.856.500	312.856.500	823.377.500	823.377.500
N011	Phòng cảnh sát ĐT tội phạm kinh tế và tham nhũng		-	66.000.000	66.000.000
N015	Xí nghiệp Xăng Dầu Quảng Ninh	236.906.340	236.906.340	1.165.520.619	1.165.520.619
N033	Công ty TNHH 2 TV Quang Minh	208.876.800	208.876.800		
N034	Công ty TNHH PTDV tổng hợp Trường Phát	95.790.134	95.790.134		
N035	Phân xưởng in và giấy Hạ long - Cty TNHH in QN	263.953.008	263.953.008	154.913.154	154.913.154
N038	Công ty CPXD điện Thành Vinh	-	-	319.177.000	319.177.000
N045	Công ty TNHH thương mại Đức Giang	655.515.370	655.515.370	453.364.410	453.364.410
N050	Công ty CP đầu tư công trình Hà Nội	-	-	6.233.471.677	6.233.471.677

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N051	Công ty CP thông tin tin hiệu đường sắt Hà Nội	105.756.100	105.756.100	2.398.542.756	2.398.542.756
N052	Trung tâm nghiên cứu cơ điện mô	-	-	-	-
N056	Công ty TNHH Duy Hùng Phúc	51.067.500	51.067.500	39.025.360	39.025.360
N057	Công ty TNHH MTV Linh Anh Hạ Long	311.566.211	311.566.211	382.190.575	382.190.575
N060	CT TNHH chế biến nông lâm sản Thăng Cường	-	-	55.284.225	55.284.225
N075	Công ty TNHH 1TV cao su 75	2.372.216.000	2.372.216.000	2.912.813.200	2.912.813.200
N088	Công ty CP đầu tư TM và DV Vinacomin	1.203.973.722	1.203.973.722		
N089	Công ty CP kiểm định KT, AT và TV XD INCOSAF	215.824.000	215.824.000		
N100	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long	305.692.965	305.692.965		
N108	Công ty CP cơ khí CN và xây dựng Hà Nội			247.500.000	247.500.000
N111	CN Cty CP XNK vật tư thiết bị đường sắt tại HP	1.761.320.000	1.761.320.000	1.743.967.500	1.743.967.500
N122	Công ty CP TVTK chế tạo và LĐ thiết bị mô			865.000.000	865.000.000
N124	Cty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	1.675.364.694	1.675.364.694	5.064.806.432	5.064.806.432
N125	Công ty CPTVTK và khảo sát XD Miền Tây			2.366.796.001	2.366.796.001
N126	CT CP môi trường và CT đô thị Ưông Bí QN	139.203.900	139.203.900	139.203.900	139.203.900
N127	Công ty CP TM và xây lắp Thành An			474.111.684	474.111.684
N142	Công ty TNHH MTV Thịnh Hưng Cường			46.660.050	46.660.050
N157	Công ty cổ phần Siêu Thanh			387.000.000	387.000.000
N158	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			76.000.000	76.000.000
N163	Công ty cổ phần Hạ Long			271.370.000	271.370.000
N181	Phòng HD và CD về phòng cháy-CSPCCC Tỉnh QN	33.000.000	33.000.000		

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N184	Công ty TNHH 1-5	16.998.210	16.998.210	255.711.561	255.711.561
N189	Cty TNHH DV thương mại tổng hợp Hồng Phúc	490.719.042	490.719.042	744.638.984	744.638.984
N208	Cty cổ phần Trinh Anh	-	-	-	-
N220	Cty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	2.024.935.000	2.024.935.000	699.968.500	699.968.500
N226	Công ty TNHH cơ điện đại dương	-	-	-	-
N234	Công ty TNHH Đức Hà	19.946.475	19.946.475	676.248.075	676.248.075
N273	Công ty TNHH Đức Phát	218.421.500	218.421.500	-	-
N299	Công ty TNHH Quảng cáo thương mại Ngân Hà	-	-	355.817.000	355.817.000
N302	Công ty TNHH Vinh Sơn VN	238.405.530	238.405.530	-	-
N303	CIDV MOBIFONE khu vực 5 (CICPTHTT QN thu hồ)	51.268.567	51.268.567	46.291.159	46.291.159
N308	Công ty CP xây dựng và TM Hương Việt	-	-	1.273.278.286	1.273.278.286
N311	Công ty TNHH Việt Pháp	-	-	-	-
N315	Công ty CP xây dựng thủy lợi QN	46.677.335	46.677.335	46.677.335	46.677.335
N320	Công ty TNHH Tam Việt	-	-	1.838.100.000	1.838.100.000
N333	Công ty cơ khí Việt Á	286.708.345	286.708.345	283.682.432	283.682.432
N336	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	-	-	26.195.400	26.195.400
N341	Trường quân sự Tỉnh QN	100.800.000	100.800.000	-	-
N343	Bệnh viện Việt nam Thủy điện Uông Bí	-	-	25.357.148	25.357.148
N345	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Quỳnh Sự	74.613.000	74.613.000	-	-
N354	Công ty TNHH Hồng Diệp	1.754.152.387	1.754.152.387	1.072.431.107	1.072.431.107
N364	Báo lao động	12.000.000	12.000.000	-	-

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N366	Công ty TNHH Ngọc Hà	203.874.000	203.874.000	-	-
N368.1	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam		-	9.658.081.371	9.658.081.371
N390	Cty TNHH Anh Tú	106.694.500	106.694.500	134.362.250	134.362.250
N377	Công ty TNHH thiết bị CN Sao Nam	31.872.500	31.872.500		
N401	Cty cổ phần tư vấn ĐT và TM Phúc Thiện.		-	431.010.800	431.010.800
N404	Cty TNHH Hoà An Ưông Bí	983.794.130	983.794.130	756.115.030	756.115.030
N406	Công an phường Thanh sơn UBi	25.200.000	25.200.000		
N408	Trung tâm hỗ trợ đầu thầu	104.906.000	104.906.000		
N417	Cty cổ phần cao su Bến Thành	2.116.400.000	2.116.400.000	1.941.060.000	1.941.060.000
N460	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	30.640.500	30.640.500	193.380.000	193.380.000
N475	Phòng cảnh sát KT công an tỉnh QN	66.000.000	66.000.000		
N494	Công ty TNHH Lâm sản Hà bắc	38.334.400	38.334.400	850.949.600	850.949.600
N501	Coong ty TNHH MTV SXCK Cống Sơn	170.608.916	170.608.916		
N504	CT CP được vật tư y tế QN	81.798.280	81.798.280		
N515	Coông ty CP du lịch và TM - CN Vân Long	16.500.000	16.500.000		
N517	Công ty CP du lịch quốc tế hành tinh xanh	33.000.000	33.000.000		
N520	Công ty CP kinh doanh TM và SX SEIKI	5.110.390.120	5.110.390.120	3.759.954.800	3.759.954.800
N521	Công ty TNHH TM và DV Huy phương	607.087.228	607.087.228	477.877.818	477.877.818
N525	Đội cảnh sát hình sự Công An TP Ưông Bí	31.500.000	31.500.000		
N547	Công ty CP vật tư nông nghiệp QN		-	17.185.000	17.185.000
N551	Công ty CP du lịch và TM than Việt	880.000.000	880.000.000		

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N553	Công ty CP cơ khí Hòn Gai	126.401.000	126.401.000		
N555	Trung tâm y tế TP Uông Bí	61.750.000	61.750.000		
N558	Trung tâm phát triển quỹ đất	289.998.886	289.998.886	289.998.886	289.998.886
N571	Công ty CP XNK Thiết bị mỏ Quảng ninh.	998.360.000	998.360.000	-	-
N575	Công ty CP du lịch và TM Vinacomin CN Quảng Ninh		-	120.450.000	120.450.000
N580	Công ty TNHH TM tổng hợp Lập Quý	121.724.900	121.724.900		
N583	Công ty TNHH MTV 68 Quảng Ninh		-		
N591	Công ty CP Xuất nhập khẩu cáp thép	539.000.000	539.000.000	38.551.000	38.551.000
N602	Cửa hàng văn phòng phẩm Văn Dung		-	25.000.000	25.000.000
N603	Công ty CP dầu khí Trung Đông Á	33.445.069	33.445.069	33.445.069	33.445.069
N616	Công ty TNHH dầu khí Minh Anh	59.055.150	59.055.150	320.907.950	320.907.950
N626	Công ty TNHH Thương mại Hùng Trang		-	78.705.000	78.705.000
N629	TT dịch vụ bán đấu giá tài sản QN		-	14.230.000	14.230.000
N635	Công ty cổ phần Phương Nam	42.137.700	42.137.700	32.835.000	32.835.000
N641	Công ty TNHH một thành viên NEWSTAR	842.476.536	842.476.536	1.092.681.920	1.092.681.920
N656	Công ty TNHH đầu tư PT công nghệ Sao Nam	22.650.000	22.650.000	22.650.000	22.650.000
N662	Công ty CP Ngân Lợi		-	413.778.640	413.778.640
N667	Công ty cổ phần điều khiển tự động DKT		-	1.891.622.700	1.891.622.700
N674	Chi nhánh tổng công ty Thái Sơn tại Hà Nội		-	2.484.658.433	2.484.658.433
N695	Công ty CP công nghệ và môi trường Hà Nội	51.670.025	51.670.025	138.722.100	138.722.100

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N699	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1		-	279.785.000	279.785.000
N702	CN Hoàng Cầu-CTTNHH MTV 19-5 Bộ công an		-	128.659.300	128.659.300
N715	Công ty TNHH Ngọc Linh	277.057.000	277.057.000	175.593.000	175.593.000
N719	CN Công ty TNHH ga PETROLIMEX Hai Phòng tại QN	116.749.576	116.749.576	135.349.632	135.349.632
N726	Công ty CP thép bị điện mỏ		-	-	-
N732	Công ty CP đầu tư và KD TBCN Phương Dũng		-		
N753	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	804.376.914	804.376.914	1.419.382.800	1.419.382.800
N754	Công ty CP Hoàng Minh á Châu	685.916.000	685.916.000	885.482.400	885.482.400
N758	Công ty CP XD và phát triển công trình hạ tầng		-	149.975.920	149.975.920
N769	Ủy ban nhân dân Phường Vàng Danh	15.750.000	15.750.000		
N779	Công ty TNHH Phong Lê		-	3.585.153.000	3.585.153.000
N787	Công ty TNHH TM và DVKT TESCO		-	-	-
N797	Công ty TNHH TM tổng hợp Trường Minh	770.399.080	770.399.080	510.950.000	510.950.000
N809	Công ty COP ĐTXD và TMCN môi trường 79		-		
N812	Công ty TNHH Đông Đức	1.142.539.422	1.142.539.422	1.307.892.900	1.307.892.900
N815	Công ty CPCN Âu Việt	2.210.945.000	2.210.945.000		
N820	Công ty CP vật tư thiết bị phụ tùng khánh Linh		-	364.406.970	364.406.970
N824	TTSXDV khoa học KT Nông lâm nghiệp		-		
N826	Cảnh sát PCCC Tỉnh QN	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000
N827	Công an Thành phố Ưông Bí	165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000
N828	Phòng an ninh kinh tế công an tỉnh QN		-	66.000.000	66.000.000

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N829	Ủy ban nhân dân xã THượng Yên Công	25.200.000	25.200.000		
N831	Phòng cảnh sát QLHC về TTXH công an Tỉnh QN	16.500.000	16.500.000	13.200.000	13.200.000
N832	Viện kiểm soát ND TP Uông Bí	31.500.000	31.500.000		
N833	Ban chỉ huy quân sự TP Uông Bí	37.800.000	37.800.000		
N834	Công an PHường Vàng Danh	63.000.000	63.000.000		
N839	Công ty TNHH Quảng cáo LEO điện tử và TM Trần Thắng		-		
N841	Công ty bảo hiểm bảo long Quảng Ninh		-	741.982.560	741.982.560
N843	CTTNHH TM và đầu tư phát triển Công nghiệp QN		-	38.830.231	38.830.231
N848	Tạp chí công thương	5.500.000	5.500.000		
N852	Phòng cảnh sát môi trường- CA QN	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
N854	Doanh nghiệp tư nhân Hải Thịnh Uông Bí	1.118.677.917	1.118.677.917	1.293.140.670	1.293.140.670
N867	Công ty TNHH xây dựng thương mại Thắng Dinh		-	41.739.993	41.739.993
N869	TT KT tiêu chuẩn đo lường chất lượng QN		-		-
N874	Nguyễn Đình Thắng	27.575.000	27.575.000	30.000.000	30.000.000
N878	CTTNHH TM và xây dựng Đại An Phát		-	598.875.200	598.875.200
N884	Công ty CP hệ thống công nghiệp Á Long		-	2.194.300.206	2.194.300.206
N886	Công ty TNHH trừ mối-Khử trùng		-		-
N894	CTCP khí công nghiệp Quảng Ninh	25.492.500	25.492.500	18.370.000	18.370.000
N903	Công ty TNHH MTV Lâm sản Hồng Nhung		-	251.200.250	251.200.250
N905	CTCPXD PHương Nam 135-XNSX bê tông Số 1		-	261.791.200	261.791.200

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N921.1	Công ty CP đầu tư XD phát triển Đông Đô 9 - BQP		-	5.083.388.075	5.083.388.075
N922	CTCP tư vấn CN thiết bị và kiểm định XD CONINCO	283.122.809	283.122.809	515.345.245	515.345.245
N923	Công ty TNHH Ánh Dương		-	-	-
N926	Công ty CP TM và công nghiệp AMAZON		-	258.797.000	258.797.000
N931	Cửa hàng TM tổng hợp	50.040.000	50.040.000		
N932	CN CTTNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN		-	-	-
N933	Công ty TNHH ĐT và PT CN Toàn Thắng		-	12.309.000	12.309.000
N938	Công ty CP đầu tư phát triển Thạch Anh		-	-	-
N939	Công ty cp xi măng và XD Quảng Ninh		-	3.342.092.430	3.342.092.430
N940	Công ty CP đầu tư xây dựng Uông Bí	9.324.239	9.324.239	3.887.669.464	3.887.669.464
N946	CTTNHH TM và DV cơ khí Toàn Thắng		-	-	-
N947	CTCP xây dựng Bạch Đằng 201		-	4.228.098.443	4.228.098.443
N951	Công ty TNHH công nghệ khoáng sản Minh Dũng	154.066.000	154.066.000	1.005.245.120	1.005.245.120
N955	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng		-	271.345.907	271.345.907
N956	Công ty cổ phần TATECH	118.772.500	118.772.500	118.772.500	118.772.500
N962	Trung tâm phát triển quỹ đất (Hạ Long)		-	-	-
N965	Công ty CP cơ khí Uông Bí	311.410.000	311.410.000	1.000.982.400	1.000.982.400
N977	Công ty TNHH MTV cơ khí Z176	327.783.500	327.783.500		
N978	Phòng cảnh sát PCCC số 4	31.500.000	31.500.000		
N982	Công ty TNHH Kiểm toán BDO		-	-	-
N985	Công ty TNHH TM và DV Trung Hiếu		-	989.393.460	989.393.460

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.6.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N988	Công ty TNHH TM và XNK tổng hợp Anh Duy	-	-	-	-
N994	Công ty CP đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh	1.643.871.409	1.643.871.409	-	-
N996	Công ty CP vật tư vận tải ITASCO	9.339.000	9.339.000	2.924.411.380	2.924.411.380
N997	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	15.299.747.716	15.299.747.716	5.409.525.000	5.409.525.000
N998	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	20.056.899.500	20.056.899.500	4.004.810.295	4.004.810.295
TG01	Cty CP sản xuất và thương mại than UB	5.249.892.352	5.249.892.352	1.903.804.636	1.903.804.636
V155	Xí nghiệp than Ưông bí- Cty CP xi măng và XD QN	16.770.685.659	16.770.685.659	22.621.558.780	22.621.558.780
	Các khách hàng khác (ngành TD)	2.435.616.257	2.435.616.257	1.148.736.310	1.148.736.310

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Người duyệt biểu

Q. Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Thời điểm 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

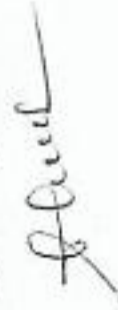
Phần I: Số phải nộp.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	I	2	3	4	5	6	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	81.221.154.782	271.798.109.887	306.323.462.238	271.798.109.887	306.323.462.238	46.695.802.431	
-	1 Thuế giá trị gia tăng	11	39.429.455.165	77.210.340.058	103.036.849.923	77.210.340.058	103.036.849.923	13.602.945.300	
-	Hàng nội địa	11.1	39.429.455.165	77.210.340.058	103.036.849.923	77.210.340.058	103.036.849.923	13.602.945.300	
-	Hàng nhập khẩu	11.2	0					0	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0					0	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	0					0	
-	Thuế xuất khẩu	13.1	0					0	
-	Thuế nhập khẩu	13.2	0					0	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	3.894.531.542	2.181.684.140	4.474.857.390	2.181.684.140	4.474.857.390	1.601.358.292	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	345.641.195	1.157.265.790	862.475.685	1.157.265.790	862.475.685	640.431.300	
6	Thuế tài nguyên	16	37.551.526.880	182.368.187.801	189.068.647.142	182.368.187.801	189.068.647.142	30.851.067.539	
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0	8.608.378.709	8.608.378.709	8.608.378.709	8.608.378.709	0	
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	0			0	0	0	
9	Các loại thuế khác	19	0	272.253.389	272.253.389	272.253.389	272.253.389	0	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	1.940.005.000	168.086.269.200	167.598.779.200	168.086.269.200	167.598.779.200	2.427.495.000	
1	Phí bảo vệ môi trường	31	1.940.005.000	14.002.145.200	13.514.655.200	14.002.145.200	13.514.655.200	2.427.495.000	
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0					0	
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0	154.084.124.000	154.084.124.000	154.084.124.000	154.084.124.000	0	
4	Các khoản phụ thu	34	0					0	
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0					0	
6	Các khoản khác	36	0					0	
	Tổng cộng (40=10+30)		83.161.159.782	439.884.379.087	473.922.241.438	439.884.379.087	473.922.241.438	49.123.297.431	

Phần II: Số phải thu.

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu	Số đã thu	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	2.129.378.300	0	1.886.440.200	0	1.886.440.200	242.938.100	
1	Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	0	0	0	
-	Hàng nội địa	11.1	0					0	
-	Hàng nhập khẩu	11.2	0					0	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0					0	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	0					0	
-	Thuế xuất khẩu	13.1	0					0	
-	Thuế nhập khẩu	13.2	0					0	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	0					0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	0					0	
6	Thuế tài nguyên	16	0					0	
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	1.864.446.200		1.864.446.200		1.864.446.200	0	
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	264.932.100		21.994.000		21.994.000	242.938.100	
9	Các loại thuế khác	19	0				0	0	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	0	0	0		0	0	
1	Phí bảo vệ môi trường	31	0				0	0	
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0				0	0	
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0				0	0	
4	Các khoản phụ thu	34	0				0	0	
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0				0	0	
6	Các khoản khác	36	0				0	0	
	Tổng cộng (40=10+30)		2.129.378.300	0	1.886.440.200	0	1.886.440.200	242.938.100	

Người lập biểu



Phạm Thị Hồng Nhung

Người duyệt biểu



Trần Thị Thu Thảo

18 Chi phí phải trả :		30/06/2017	Đầu năm
a Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Lãi vay phải trả			-
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN	4.159.722.000		-
- Trích chi phí SCL TSCĐ	-		
- Trích CP Bóc đất	-		-
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX	-		-
- Tiền cấp quyền khai thác KS	2.459.759.537		
- Trích trước phí sử dụng tài liệu thăm dò	2.610.069.700		
- Phải trả khác	38.178.974		134.491.771
Cộng	9.267.730.211		134.491.771
b Dài hạn			
- Lãi vay phải trả			
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN			
- Trích chi phí SCL TSCĐ			
- Trích CP Bóc đất			
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX			
- Tiền cấp quyền khai thác KS			
Cộng	-		-
19 Phải trả khác		30/06/2017	Đầu năm
a ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết :			
- Kinh phí công đoàn :	2.284.133.986		2.449.043.666
- Bảo hiểm y tế :			
- Bảo hiểm xã hội :			0
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Phải trả ứng tiền than của Tập Đoàn TKV			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	10.890.000		
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	472.868.907		631.290.907
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	471.051.389		376.177.514
- Các khoản phải trả , phải nộp khác :	42.763.492.658		40.876.119.552
Cộng	46.002.436.940		44.332.631.639
b Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		30/06/2017	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng	0		0

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	<u>30/06/2017</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

20 Doanh thu chưa thực hiện	<u>30/06/2017</u>	<u>Đầu năm</u>
------------------------------------	-------------------	----------------

a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

b Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh

23 Dự phòng phải trả	<u>30/06/2017</u>	<u>Đầu năm</u>
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác	-	
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>0</u></u>

b Dài hạn	<u>30/06/2017</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

30/06/2017

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

269.092.026

269.092.026

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

269.092.026

269.092.026

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/06/2017

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

25 - Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		quyển chọn chuyển đổi trái phiếu	CL đánh giá lại tài sản		CL tỷ giá	LNST chưa Phân Phối	Các Quỹ khác (Quỹ ĐTPT và Quỹ DPTC)		Cộng
	1	2		3	4		5	6			7	8	
Số dư đầu năm trước	420.235.040.000	-343.100.000	26.220.282.765	0	0	0	0	0	0	29.887.452.676	3.946.616.496	450.058.839.261	
- Tăng vốn trong năm trước	29.393.600.000	-50.000.000										29.343.600.000	
- Lãi trong năm trước												29.887.452.676	
- Tăng khác			351.818.182									351.818.182	
- Giảm vốn trong năm trước			26.220.282.765									29.745.418.182	
- Lỗ trong năm trước:												0	
- Giảm khác:												0	
Số dư cuối năm trước	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	0	0	0	29.887.452.676	421.481.079	479.896.291.937	
Số dư đầu năm nay	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	0	0	0	29.887.452.676	421.481.079	479.896.291.937	
- Tăng vốn trong năm nay												0	
- Lãi trong năm nay												6.095.347.984	
- Tăng khác												0	
- Giảm vốn trong năm nay												0	
- Lỗ trong năm nay :												0	
- Giảm khác:												0	
Số dư cuối năm nay	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	0	0	0	29.887.452.676	421.481.079	456.104.187.245	

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)
- Vốn tự bổ xung
- Khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	300.487.430.000	300.487.430.000
	149.141.210.000	149.141.210.000
	449.628.640.000	449.628.640.000

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :	30/06/2017	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm :	0	
+ Vốn góp giảm trong năm :		
+ Vốn góp cuối năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia :	-	-
d - Cổ phiếu:	30/06/2017	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	44.962.864	42.023.504
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	44.962.864	42.023.504
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	42.023.504
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	44.962.864	42.023.504
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	42.023.504
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ - Cổ tức :	30/06/2017	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp :	30/06/2017	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	421.481.079	421.481.079
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	421.481.079	421.481.079

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Cộng

30/06/2017

Năm trước

0

0

0

0

27 Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Cộng

30/06/2017

Năm trước

28 Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :

- Chi sự nghiệp :

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:

Cộng

30/06/2017

Năm trước

11.975.414.896

15.918.339.942

6.204.790.640

1.971.462.522

3.942.925.046

16.208.743.014

11.975.414.896

16.208.743.014

11.975.414.896

29 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a Tài sản thuê ngoài :

- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:

+ Từ 1 năm trở xuống

+ Trên 1 năm đến năm 5 năm

+ Trên 5 năm

b Tài sản nhận giữ hộ:

c Ngoại tệ các loại

d Kim khí quý, đá quý

đ Nợ khó đòi đã xử lý:

- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo

- Các khoản phải thu của khách hàng khác

Tổng

30/06/2017

Đầu năm

30/06/2017

Đầu năm

2.397.902.069

2.408.811.282

3.192.996

3.192.996

2.401.095.065

2.412.004.278

e Các thông tin khác

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm nay	Quý II năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng :	732.954.452.910	540.149.797.562
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :	3.284.796.045	29.748.485.697
- Doanh thu hợp đồng XD:		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	736.239.248.955	569.898.283.259
Doanh thu đối với các bên liên quan: Trong năm,		
b. giao dịch với bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau:	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	732.929.318.583	540.125.988.482
- Doanh thu than sử dụng nội bộ	25.134.327	23.809.080
Cộng	732.954.452.910	540.149.797.560
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
<i>Trong đó:</i>		
+ Chiết khấu thương mại :		
+ Giảm giá hàng bán :		
+ Hàng bán bị trả lại :		
Cộng	0	0
3 Giá vốn hàng bán	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	624.986.002.791	462.414.120.042
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.284.796.045	30.983.681.172
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS		
<i>Đầu tư đã bán</i>		
- Chi phí KD BĐS đầu tư		
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn khác		
Cộng :	628.270.798.836	493.397.801.214

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý II năm nay	Quý II năm trước
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	13.547.899.981	16.372.223.180
	+ Tiền lương	10.885.929.499	11.854.839.655
	+ Bảo hiểm, KPCĐ	1.449.856.200	2.709.866.500
	+ Ăn ca	1.212.114.282	1.807.517.025
	- Chi nguyên vật liệu	2.096.696.520	1.996.412.014
	- Chi phí văn phòng phẩm	293.665.486	157.971.975
	- Chi phí khấu hao	3.245.449.190	2.168.252.370
	- Thuế, phí, lệ phí	20.948.997.374	20.882.424.837
	- Chi phí dự phòng	1.207.093.699	-44.084.675
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.319.495.614	2.247.455.493
	- Chi phí khác bằng tiền	14.743.729.823	10.496.762.073
	Cộng :	58.403.027.687	54.277.417.267
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
	- Chi phí nhân viên	793.690.945	827.534.353
	+ Tiền lương	725.374.345	765.069.253
	+ Bảo hiểm, KPCĐ	68.316.600	62.465.100
	+ Ăn ca		
	- Chi phí nguyên vật liệu	29.785.836	
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.506.568	321.406.953
	- Chi phí khác bằng tiền	139.279.641	-
	Cộng :	1.342.262.990	1.148.941.306
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		
	Cộng :	0	

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**a. Tổng số:****- Chi phí nguyên liệu, vật liệu**

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- Chi phí nhân công

+ Tiền lương

+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**b. Sản xuất than:****- Chi phí nguyên liệu, vật liệu**

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- Chi phí nhân công

+ Tiền lương

+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**c. Xây lắp:****- Chi phí nguyên liệu, vật liệu**

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- Chi phí nhân công

+ Tiền lương

+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.404.375.153	121.386.132.639
+ Nguyên vật liệu	129.134.552.059	96.173.898.329
+ Nhiên liệu	7.997.095.756	4.632.305.400
+ Động lực	22.272.727.338	20.579.928.910
- Chi phí nhân công	242.268.606.311	240.968.677.509
+ Tiền lương	218.783.447.653	217.806.964.146
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.	20.144.846.414	17.648.153.321
+ Ăn ca	3.340.312.244	5.513.560.042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.048.808.982	33.395.124.334
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.737.199.258	37.635.265.998
- Chi phí khác bằng tiền	173.029.398.930	119.860.391.805
Cộng	740.488.388.634	553.245.592.285
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.416.003.722	117.518.627.549
+ Nguyên vật liệu	127.117.942.949	92.375.284.266
+ Nhiên liệu	8.119.372.200	4.632.176.885
+ Động lực	22.178.688.573	20.511.166.398
- Chi phí nhân công	239.302.778.042	231.689.187.816
+ Tiền lương	215.560.724.873	208.650.535.353
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.	20.411.918.431	17.536.309.296
+ Ăn ca	3.330.134.738	5.502.343.167
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.385.436.509	32.765.863.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.737.199.258	37.635.265.998
- Chi phí khác bằng tiền	171.824.958.383	118.551.341.579
Cộng	733.666.375.914	538.160.286.306
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.988.371.431	3.867.505.090
+ Nguyên vật liệu	2.016.609.110	3.798.614.063
+ Nhiên liệu	-122.276.444	128.515
+ Động lực	94.038.765	68.762.512
- Chi phí nhân công	2.965.828.269	9.279.489.693
+ Tiền lương	3.222.722.780	9.156.428.793
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.	-267.072.017	111.844.025
+ Ăn ca	10.177.506	11.216.875
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	663.372.473	629.260.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	1.204.440.547	1.309.050.226
Cộng	6.822.012.720	15.085.305.979

10 Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.601.358.292	(408.565.052)
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.601.358.292	(408.565.052)
11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại :	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(269.092.026)	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(1.345.460.132)	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(269.092.026)	-

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên**
- quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:**
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
 - Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**
 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
 - Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền trả nợ dưới hình thức khác

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

- Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh: Là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2016 và 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Thông tin bổ sung khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhưc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

KÊ TOÁN TRƯỞNG

L. Thu Thảo

Trần Thị Thu Thảo

GIÁM ĐỐC



Phan Xuân Thủy

